

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

## **TIỂU LUẬN**

# **PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**

GVHD: TS. LÊ THỊ ÁNH TUYẾT

HỌC VIÊN: HÀ NGÂN GIANG

MSHV: C19608084

**TP. HỒ CHÍ MINH - 2020**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

## **TIỂU LUẬN**

# **PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**

GVHD: TS. LÊ THỊ ÁNH TUYẾT

HỌC VIÊN: HÀ NGÂN GIANG

MSHV: C19608084

TP. HỒ CHÍ MINH - 2020

## **LỜI CAM ĐOAN**

Em xin cam đoan đây là bài tiểu luận do chính em thực hiện. Mọi thông tin, số liệu được trích dẫn trong bài đều trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

TP.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2020

Học viên

**HÀ NGÂN GIANG**

## MỤC LỤC

### MỤC LỤC

#### DANH MỤC BẢNG BIỂU

#### DANH MỤC HÌNH VẼ VÀ ĐỒ THỊ

|                                                                             |    |
|-----------------------------------------------------------------------------|----|
| PHẦN I: LỜI MỞ ĐẦU .....                                                    | 1  |
| 1. Tính cấp thiết của nghiên cứu .....                                      | 1  |
| 2. Mục tiêu nghiên cứu .....                                                | 2  |
| 3. Phương pháp nghiên cứu .....                                             | 2  |
| 4. Đối tượng nghiên cứu .....                                               | 2  |
| 5. Phạm vi nghiên cứu .....                                                 | 3  |
| 6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.....                            | 3  |
| PHẦN II: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU .....                               | 4  |
| PHẦN III: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM ..... | 11 |
| CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ.....                   | 11 |
| 1.1 Khái niệm .....                                                         | 11 |
| 1.2 Các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư quốc tế.....                     | 12 |
| 1.2.1 Phân loại theo hình thái của môi trường đầu tư .....                  | 12 |
| 1.2.2 Phân loại theo UNCTAD .....                                           | 12 |
| 1.2.3 Phân loại theo một cách tiếp cận khác .....                           | 13 |
| 1.3 Sự cần thiết của việc nghiên cứu môi trường đầu tư quốc tế .....        | 14 |
| 1.3.1 Đối với doanh nghiệp.....                                             | 14 |
| 1.3.2 Đối với Chính phủ .....                                               | 14 |
| 1.4 Kinh nghiệm thu hút đầu tư quốc tế của một số nước trên thế giới .....  | 15 |
| 1.4.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc .....                                      | 15 |
| 1.4.2 Kinh nghiệm của Singapore .....                                       | 16 |
| 1.4.3 Kinh nghiệm của Thái Lan.....                                         | 17 |
| 1.4.4 Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam .....                                | 18 |

|                                                                                                 |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM.....                                | 19 |
| 2.1 Phân tích thực trạng các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư quốc tế tại Việt Nam.....       | 19 |
| 2.1.1 Khung chính sách của Việt Nam.....                                                        | 19 |
| 2.1.2 Các yếu tố kinh tế .....                                                                  | 22 |
| 2.1.3 Các nhân tố tạo thuận lợi cho kinh doanh.....                                             | 24 |
| 2.2 Phân tích thực trạng thu hút đầu tư quốc tế tại Việt Nam.....                               | 26 |
| 2.2.1 Xếp hạng môi trường đầu tư quốc tế của Việt Nam.....                                      | 26 |
| 2.2.2 Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam .....                                 | 28 |
| 2.3 Đánh giá thực trạng thu hút đầu tư quốc tế tại Việt Nam .....                               | 32 |
| 2.3.1 Các điểm mạnh của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài.....                           | 32 |
| 2.3.2 Các hạn chế của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài .....                            | 33 |
| 2.3.3 Nguyên nhân của các hạn chế .....                                                         | 34 |
| CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM ..... | 36 |
| 3.1 Nhóm giải pháp về chính sách, cải cách hành chính .....                                     | 36 |
| 3.2 Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực .....                                           | 36 |
| 3.3 Nhóm giải pháp phát triển theo cơ cấu .....                                                 | 37 |
| 3.3.1 Về quốc gia nhận đầu tư.....                                                              | 37 |
| 3.3.2 Về lĩnh vực đầu tư.....                                                                   | 38 |
| 3.3.3 Về địa phương nhận đầu tư .....                                                           | 39 |
| PHẦN IV: KẾT LUẬN .....                                                                         | 40 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....                                                               | 41 |
| PHỤ LỤC.....                                                                                    | 44 |

## **DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

|        |                                                              |
|--------|--------------------------------------------------------------|
| ASEAN  | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á                             |
| ADRL   | Mô hình độ trễ phân phối tự hồi quy                          |
| CPI    | Chỉ số giá tiêu dùng                                         |
| CPTPP  | Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương |
| ĐTQT   | Đầu tư quốc tế                                               |
| ĐTNN   | Đầu tư nước ngoài                                            |
| EU     | Liên minh Châu Âu                                            |
| EVFTA  | Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh Châu Âu – Việt Nam      |
| EVIPA  | Hiệp định Bảo hộ Đầu tư Việt Nam – EU                        |
| FDI    | Đầu tư trực tiếp nước ngoài                                  |
| FTA    | Hiệp định Thương mại Tự do                                   |
| GDP    | Tổng sản phẩm trong nước                                     |
| GII    | Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu                             |
| GMM    | Phương pháp hồi quy ước lượng                                |
| IMF    | Quỹ tiền tệ quốc tế                                          |
| M&A    | Hình thức mua lại và sáp nhập                                |
| ND-CP  | Nghị định Chính phủ                                          |
| NQ/TW  | Nghị quyết Trung ương                                        |
| PTA    | Hiệp định Thương mại Ưu đãi                                  |
| PMG    | Phương pháp ước lượng trung gian                             |
| UNCTAD | Hội nghị của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển       |
| USD    | Đơn vị tiền tệ Đô la Mỹ                                      |
| VAR    | Mô hình vector tự hồi quy                                    |
| WB     | Ngân hàng Thế giới                                           |
| WEF    | Diễn đàn Kinh tế Thế giới                                    |
| WIPO   | Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới                              |
| WTO    | Tổ chức Thương mại Thế giới                                  |

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

|                                                                       |    |
|-----------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 2.1: Tổng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam giai đoạn 2016 - 2019..... | 28 |
|-----------------------------------------------------------------------|----|

## **DANH MỤC HÌNH VẼ VÀ ĐỒ THỊ**

|                                                                             |    |
|-----------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 2.1: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2009-2019 .....     | 22 |
| Hình 2.2: Tốc độ tăng trưởng lao động của Việt Nam giai đoạn 2010-2019..... | 23 |
| Hình 2.3: Xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam 2019.....             | 27 |
| Hình 2.4: Cơ cấu FDI theo ngành kinh tế của Việt Nam lũy kế 2019 .....      | 29 |
| Hình 2.5: Cơ cấu FDI theo đối tác đầu tư của Việt Nam 2016-2019 .....       | 30 |
| Hình 2.6: Cơ cấu FDI theo địa phương của Việt Nam lũy kế 2019 .....         | 31 |

## **PHẦN I: LỜI MỞ ĐẦU**

### **1. Tính cấp thiết của nghiên cứu**

Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, thu hút đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới và Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật đó. Việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài đem đến nhiều lợi ích cho quốc gia nhận đầu tư như giải quyết được công ăn việc làm, nâng cao đời sống người dân, cải thiện cơ cấu ngành kinh tế trong nước theo hướng có hiệu quả. Đặc biệt khi Việt Nam tham gia vào nhiều hiệp định thương mại quan trọng như EVFTA hay CPTPP mới có hiệu lực gần đây càng thể hiện rõ được tầm quan trọng của đầu tư quốc tế mang một ý nghĩa to lớn với một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam. Trong đó, môi trường đầu tư là yếu tố then chốt trong việc các nhà đầu tư đưa ra quyết định bỏ vốn đầu tư với hy vọng thu về lợi ích cao nhất. Môi trường đầu tư phải minh bạch, chặt chẽ, dễ thực hiện sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam thu hút đầu tư. Tận dụng được những thế mạnh sẵn có của Việt Nam như vị trí địa lý và nguồn tài nguyên thiên nhiên thuận lợi, nền chính trị khá ổn định cùng các chính sách mở cửa hội nhập luôn sẵn sàng chào đón các nhà đầu tư. Bên cạnh những mặt tích cực mà đầu tư nước ngoài mang lại cho Việt Nam thì còn những mặt tiêu cực trong dài hạn như các vấn đề về môi trường, sử dụng công nghệ lạc hậu hay không minh bạch trong vấn đề chuyển giá. Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, việc cải thiện môi trường đầu tư là một đòi hỏi khách quan, là yêu cầu số một để khơi thông các dòng vốn cho đầu tư phát triển. Thực tiễn trong những năm qua, môi trường đầu tư của Việt Nam đã được cải thiện từng bước, góp phần thu hút các nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Tuy nhiên, việc thu hút đầu tư còn bộc lộ nhiều hạn chế trong dài hạn như các vấn đề về ô nhiễm môi trường, sử dụng công nghệ lạc hậu hay không minh bạch trong vấn đề chuyển giá, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư còn nhiều vướng mắc, bất cập, sử dụng các nguồn lực còn dàn trải, lãng phí. Vì vậy muốn thu hút đầu tư nước ngoài cần có những giải pháp cụ thể và thiết thực nhằm cải thiện môi trường đầu tư, quan trọng nhất là tạo

được môi trường đầu tư lành mạnh, minh bạch cùng hệ thống luật pháp, thủ tục hành chính tinh gọn nhưng vẫn đảm bảo được tính hiệu quả và chặt chẽ. Do đó, mục tiêu chính và lí do em chọn đề tài “Phân tích thực trạng môi trường đầu tư quốc tế của Việt Nam” là nghiên cứu và đánh giá môi trường đầu tư tại Việt Nam, tìm hiểu kinh nghiệm thu hút đầu tư của các nước trong khu vực và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam để từ đó có cơ sở đưa ra các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện môi trường đầu tư.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Về mặt lý luận: bài viết hệ thống hóa các cơ sở lý thuyết về môi trường đầu tư, vai trò, tầm quan trọng của môi trường đầu tư đến thu hút vốn đầu tư cũng như đến phát triển kinh tế và xã hội nói chung, và các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư.

Về mặt thực tiễn: bài viết tập trung chủ yếu vào các nội dung cơ bản sau:

Đưa ra cơ sở lý thuyết liên quan đến đầu tư nước ngoài và môi trường đầu tư quốc tế để có nền tảng lý luận đi sâu vào phân tích cho trường hợp cụ thể là Việt Nam.

Tìm hiểu kinh nghiệm thu hút đầu tư tại các nước phát triển và đang phát triển trong khu vực châu Á từ đó có thể rút ra kinh nghiệm cho Việt Nam học hỏi để thu hút vốn FDI vào Việt Nam nhiều hơn nữa trong thời gian sắp tới.

Trình bày thực trạng môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam dựa trên những báo cáo số liệu của các cơ quan quản lý có liên quan.

Dựa trên kết quả phân tích từ lý luận và thực tiễn để đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam thêm phần hấp dẫn.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, thống kê và đánh giá thực trạng để rút ra những vấn đề chung nhất mang tính định hướng của những giải pháp đề xuất.

## **4. Đối tượng nghiên cứu**

Về mặt lý luận: các nội dung cơ bản về môi trường đầu tư quốc tế và các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư.

Về mặt thực tiễn: thực trạng môi trường đầu tư quốc tế tại Việt Nam và các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư theo UNCTAD.

## **5. Phạm vi nghiên cứu**

Thực trạng môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trên số liệu thứ cấp tính lũy kế đến năm 2019, cụ thể phân tích tăng trưởng trong giai đoạn 2016 – 2019.

## **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

Bên cạnh việc phân tích thực trạng môi trường đầu tư tại Việt Nam, bài nghiên cứu còn tìm hiểu kinh nghiệm thu hút đầu tư của các nước trong khu vực châu Á như Trung Quốc, Singapore và Thái Lan để từ đó đúc kết kinh nghiệm cho Việt Nam trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Từ những cơ sở đã phân tích, có thể đề xuất những giải pháp, kiến nghị nhằm cải thiện môi trường đầu tư trong nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế cũng như tận dụng được những lợi thế của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung hay qua đại dịch Covid 19, từ đó cho các nhà đầu tư nước ngoài thấy được điểm mạnh và tiềm năng khi bỏ vốn đầu tư tại nước ta.

## PHẦN II: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Tại Việt Nam và một số nước trên thế giới, có nhiều công trình nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài, tác động của đầu tư quốc tế đến tăng trưởng của nền kinh tế, trong đó yếu tố môi trường đầu tư có tầm ảnh hưởng quan trọng đến kết quả thu hút đầu tư. Một số công trình liên quan đến đề tài của bài tiểu luận được trình bày dưới đây.

### 1. Các công trình nghiên cứu trong nước

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Kết luận này được thể hiện trong bài nghiên cứu sau đây:

Công trình nghiên cứu *“Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 1990 – 2013 bằng mô hình ARDL”* của tác giả Nguyễn Văn Duy và cộng sự thực hiện vào năm 2014 nhằm đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1990 – 2013. Mô hình ARDL được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng giữa FDI và GDP có tính đến các tác động trễ. Kết quả cho thấy FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam với độ trễ 1 năm. Nguồn vốn FDI thực hiện giải thích được gần 16% sự thay đổi về GDP, kết quả cũng đưa ra một số gợi ý về chính sách để thu hút các nguồn FDI chất lượng hơn. Hệ số R bình phương đạt gần 16% cho thấy mặc dù FDI có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế nhưng ảnh hưởng của nó cũng không phải quá lớn. Điều này được giải thích là do chính sách quản lý FDI tại Việt Nam còn lỏng lẻo, hiện tượng chuyển giá, các bất cập từ khu vực FDI có thể làm cho việc tính toán giá trị đóng góp của FDI vào GDP có sự sai lệch. Nghiên cứu này đưa ra hàm ý rất rõ ràng muốn tăng trưởng kinh tế thì không thể gạt bỏ FDI. Tuy nhiên lựa chọn đối tác đầu tư như thế nào, chính sách giải pháp nhằm tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả FDI, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về đầu tư, sửa đổi chính sách ưu đãi đầu tư theo hướng nhất quán, công khai, minh bạch; điều chỉnh, bổ sung cơ chế nhằm khuyến khích nhà đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng; hoàn thiện cơ chế, chính sách

khuyến khích thu hút các dự án công nghệ cao và phù hợp với thực trạng Việt Nam. FDI bổ sung cho nguồn vốn đầu tư, cung cấp công nghệ mới, giải quyết việc làm, phát triển nguồn nhân lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Một trong những yếu tố quan trọng tác động đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đó là môi trường đầu tư, cụ thể như nhóm yếu tố về khung chính sách, chính sách ưu đãi đầu tư, môi trường chính trị, quy mô thị trường, lực lượng lao động, cơ sở hạ tầng... được thể hiện qua các công trình nghiên cứu sau đây:

Nhóm tác giả Lê Tuấn Lộc và Nguyễn Thị Tuyết trong bài nghiên cứu *“Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài: Trường hợp nghiên cứu điển hình tại thành phố Đà Nẵng”* cho rằng sự thỏa mãn của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài chịu tác động trực tiếp bởi 8 yếu tố: nhóm yếu tố về quy mô thị trường; nhóm yếu tố về chất lượng nguồn nhân lực; nhóm yếu tố về chi phí; nhóm yếu tố về kết cấu hạ tầng; nhóm yếu tố về sự hình thành cụm ngành; nhóm yếu tố về công tác quản lý và hỗ trợ của chính quyền địa phương; nhóm yếu tố về chính sách ưu đãi đầu tư; nhóm yếu tố về vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát 150 doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại thành phố Đà Nẵng thông qua bảng câu hỏi chi tiết bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện vào tháng 5/2012. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sự thỏa mãn của nhà đầu tư chịu tác động trực tiếp bởi 5 nhóm yếu tố lần lượt là: (1) nhóm yếu tố về công tác quản lý và hỗ trợ của chính quyền địa phương; (2) nhóm yếu tố về chính sách về ưu đãi đầu tư của địa phương; (3) nhóm yếu tố về chất lượng nguồn nhân lực; (4) nhóm yếu tố về kết cấu hạ tầng; (5) nhóm yếu tố về sự hình thành và phát triển cụm ngành.

Nhóm tác giả Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang trong bài nghiên cứu *“Thuộc tính địa phương và sự hài lòng của doanh nghiệp”* đã thực hiện nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư vào tỉnh Tiền Giang. Nhóm tác giả cho rằng doanh nghiệp cảm thấy hài lòng đối với một địa phương sẽ đầu tư vốn vào địa phương đó. Nhóm tác giả cho rằng sự hài lòng của nhà đầu tư chịu tác động trực tiếp bởi các yếu tố, bao gồm: hạ tầng cơ bản, mặt bằng, lao động, hỗ trợ chính quyền, dịch vụ kinh

doanh, ưu đãi đầu tư, văn hóa, đào tạo kỹ năng và môi trường sống. Nhóm tác giả đã thực hiện khảo sát 402 doanh nghiệp đang thực hiện đầu tư trên địa bàn tỉnh Tiền Giang theo phương pháp lấy mẫu định mức với 2 thuộc tính kiểm soát là hình thức sở hữu và ngành nghề kinh doanh. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sự hài lòng của các nhà đầu tư chịu tác động trực tiếp bởi 4 yếu tố, đó là: sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, ưu đãi đầu tư, đào tạo kỹ năng và môi trường sống.

Để thu hút được nguồn vốn FDI vào Việt Nam cả về mặt số lượng và chất lượng khi Việt Nam là thành viên của nhiều Tổ chức và Hiệp định trên toàn cầu, trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI ngày càng khốc liệt đòi hỏi Việt Nam phải cải thiện môi trường đầu tư, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho hoạt động thu hút FDI.

Công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Mạnh Cường về *“Thực trạng môi trường đầu tư và khuyến nghị chính sách cải thiện môi trường đầu tư thúc đẩy đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam”* nêu rõ môi trường đầu tư dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa là vấn đề nóng trong nhiều năm qua tại Việt Nam, chính quyền các cấp nỗ lực cải thiện nhưng giá trị thực sự đem lại cho các doanh nghiệp còn gây nhiều tranh luận. Qua việc phân tích, tổng hợp thực tiễn giai đoạn 2012 – 2017, nghiên cứu cho thấy mặc dù môi trường đầu tư có nhiều chuyển biến tích cực nhưng đồng thời cũng còn nhiều khía cạnh cần hoàn thiện nếu muốn thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư mạnh mẽ, cụ thể như: (1) Nhiều chính sách, chương trình ưu đãi từ chính phủ, chính quyền địa phương còn xa rời khả năng tiếp cận và thụ hưởng của doanh nghiệp nhỏ và vừa; (2) Thiếu hiệu quả trong việc khơi thông nguồn vốn đầu tư; (3) Định hướng và hỗ trợ thị trường đầu ra còn yếu; (4) Chính sách đào tạo, cung cấp và sử dụng lao động chưa theo kịp thực tế; (5) Trình độ khoa học công nghệ thấp.

Bài báo của tác giả Đinh Đức Trường về *“Quản lý môi trường tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) tại Việt Nam”* phân tích thực trạng quản lý môi trường tại khu vực doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. FDI là một trong những trụ cột của tăng trưởng kinh tế xã hội tại Việt Nam trong suốt hai thập kỷ qua. Tuy nhiên, FDI cũng có những tác động tiêu cực, trong đó có ảnh hưởng tới môi

trường sinh thái. Nghiên cứu thực hiện điều tra 80 doanh nghiệp FDI tại 5 tỉnh thành có số lượng vốn và dự án FDI nhiều nhất tại Việt Nam gồm: Hà Nội, Vĩnh Phúc, TPHCM, Đồng Nai và Bình Dương. Tác giả đưa ra kết luận cụ thể về các khía cạnh quản lý môi trường doanh nghiệp như (1) nhận thức các vấn đề môi trường của các doanh nghiệp khá cao tuy nhiên, (2) mức độ tuân thủ quy định môi trường lại rất thấp, (3) công nghệ xử lý chất thải còn chưa tốt, thuế, chi phí môi trường thấp hơn so với những ảnh hưởng do doanh nghiệp gây ra và (4) các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi môi trường doanh nghiệp như nhân lực và công cụ quản lý môi trường doanh nghiệp. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả quản lý môi trường khu vực FDI hướng tới sự phát triển bền vững tại Việt Nam.

## **2. Các công trình nghiên cứu nước ngoài**

Nhóm tác giả Chinh Hoang Quoc and Chi Duong Thi nghiên cứu đề tài “*Analysis of Foreign Direct Investment and Economic Growth in Vietnam*” (Phân tích ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam) chỉ ra mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam qua việc phân tích bằng mô hình VAR (mô hình vector tự hồi quy) trong giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2015. FDI đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế định hướng xuất khẩu của Việt Nam. Tác giả phân tích 2 biến chính trong mô hình là FDI và GDP, và đưa thêm 2 biến phụ liên quan đến trường hợp của Việt Nam là biến độ mở thương mại và khủng hoảng quốc tế, đều có tác động đáng kể đến dòng vốn nước ngoài và tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Cụ thể, độ mở thương mại tác động tích cực đến FDI và tăng trưởng kinh tế, trong khi đó, khủng hoảng quốc tế có ảnh hưởng tiêu cực đến FDI và độ mở thương mại do nhu cầu thế giới giảm. Tóm lại qua phân tích nhiều yếu tố, bài nghiên cứu kết luận rằng FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Nhóm tác giả Minh Ngoc Ngo và cộng sự phân tích các yếu tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam giai đoạn 2000 – 2019 thông qua công trình nghiên cứu “*Determinants of Foreign Direct Investment: Evidence from Vietnam*”. Bài viết sử dụng sự khác biệt của 2 phương pháp hồi quy ước lượng (GMM) và phương

pháp ước lượng trung gian (PMG) để phân tích dữ liệu bảng được thu thập tại Tổng cục Thống kê Việt Nam. Kết quả cho thấy quy mô thị trường có tác động tích cực đến thu hút FDI vào Việt Nam. Bên cạnh đó, một số yếu tố khác có ảnh hưởng tích cực lên FDI như lực lượng lao động, chính sách kinh tế vĩ mô, sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô và lao động có tay nghề cao. Trong đó, độ mở thương mại có tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI trong ngắn hạn và không có ý nghĩa thống kê trong dài hạn; và các cú sốc kinh tế có tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI. Dựa trên kết quả của nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp sau: Trước tiên, các cơ quan chính quyền cần đặc biệt quan tâm đến tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam để mở rộng quy mô thị trường vì đây yếu tố quan trọng thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; thứ hai, các cơ quan chức năng cần phát triển lao động có kỹ năng, tay nghề cao, đặc biệt là hệ thống quản lý chất lượng cao; thứ ba, cần điều chỉnh độ mở thương mại để thu hút thêm dòng vốn FDI; cuối cùng, sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô cần được tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế để đảm bảo niềm tin của các nhà đầu tư trong dài hạn.

Bài nghiên cứu *“The Politics of Foreign Direct Investment into Developing Countries: Increasing FDI through International Trade Agreements?”* của tác giả Tim và Helen phân tích các Hiệp định Thương mại Quốc tế có tác động tích cực đến đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nước đang phát triển. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nước đang phát triển thay đổi khác nhau theo từng thời điểm và không giống nhau giữa các nước. Chưa có nhiều nghiên cứu về tác động các yếu tố chính trị ảnh hưởng đến các dòng chảy FDI. Bài nghiên cứu này tập trung vào mối quan hệ giữa thương mại và đầu tư, cho rằng các hiệp định thương mại quốc tế - GATT / WTO và các hiệp định thương mại ưu đãi (PTAs) - cung cấp các cơ chế cam kết với các nhà đầu tư nước ngoài về việc quản lý tài sản của họ, do đó làm các nhà đầu tư yên tâm và tăng cường đầu tư. Các cam kết quốc tế này đáng tin cậy hơn các chính sách trong nước, bởi vì việc các cam kết có giá trị quốc tế cao hơn, điều này được thể hiện qua việc phân tích thống kê 122 quốc gia đang phát triển từ năm 1970 đến năm 2000. Các nước đang phát triển thuộc WTO và tham gia vào nhiều các hiệp định thương mại ưu đãi sẽ thu

hút dòng vốn FDI lớn hơn so với các nước khác, bao gồm yếu tố chính sách ưu đãi đầu tư trong nước. Tóm lại kết quả của nghiên cứu cho rằng việc tham gia vào các hiệp định thương mại quốc tế giúp các nước đang phát triển thu hút thêm nhiều vốn FDI hơn và từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Công trình nghiên cứu “*Examination of Potentialities of Vietnam as FDI Destination*” của nhóm tác giả Manuel Fernandez và cộng sự phân tích tiềm năng của Việt Nam như một điểm đến thu hút FDI. Toàn cầu hóa đã làm cho việc di chuyển tiền trên toàn thế giới trở nên dễ dàng hơn. Các nhà đầu tư thích đầu tư vào những nơi mang lại lợi nhuận hấp dẫn và tương đối ít rủi ro hơn. Dòng vốn FDI cho phép các nước đang phát triển tiếp cận với nguồn vốn, bên cạnh đó FDI cũng cung cấp một lượng lớn ngoại hối cần thiết giúp điều chỉnh sự mất cân đối của nền kinh tế vĩ mô ở các nước đang phát triển. Việt Nam đang trong quá trình tăng trưởng, cố gắng thúc đẩy tốc độ tăng trưởng ở mọi khía cạnh, nhưng nguồn lực sẵn có còn hạn chế và thường xuyên không đủ, do đó Việt Nam đang phải cạnh tranh với các nước khác để xây dựng môi trường đầu tư thân thiện hơn - điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư FDI. Nghiên cứu này dựa trên phân tích dữ liệu thứ cấp trong khoảng thời gian 5 năm để phân tích các yếu tố tác động đến thu hút FDI như quy mô thị trường, tăng trưởng kinh tế, cơ sở hạ tầng, rủi ro về chính trị, tham nhũng, thị trường lao động, nguồn nguyên liệu, công nghệ, hệ thống tài chính, thuế, chi phí vốn, mức độ thuận lợi kinh doanh và các chính sách của chính phủ. Kết quả của nghiên cứu cho thấy Việt Nam có tiềm năng về tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị, hệ thống tài chính có tổ chức và các chính sách ưu đãi đầu tư để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Từ đó đề xuất các biện pháp để thu hút FDI, đồng thời nêu rõ những trở ngại khi thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam và đề xuất biện pháp để giảm thiểu chúng.

Bài nghiên cứu của tác giả Cao Thi Hong Vinh “*The Two-Way Linkage Between Foreign Direct Investment and Environmental Pollution in Vietnam - From Sectoral Perspectives*” khẳng định có mối liên hệ hai chiều giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và ô nhiễm môi trường tại Việt Nam trong giai đoạn 1993 - 2012. Cụ thể, FDI

được xem là nguyên nhân làm gia tăng ô nhiễm môi trường, được đo lường bằng khí thải nhà kính đối với từng khu vực kinh tế; đồng thời gia tăng ô nhiễm môi trường càng cao có liên quan đến việc dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam càng nhiều. Kết quả của nghiên cứu được tác giả chỉ ra 5 kết luận sau: *Thứ nhất*, FDI chảy vào Việt Nam làm gia tăng ô nhiễm môi trường, cụ thể là tăng lượng khí thải nhà kính và ngược lại, sự gia tăng mức độ ô nhiễm môi trường thể hiện sự gia tăng FDI vào Việt Nam; *thứ hai*, tồn tại mối liên hệ chữ U giữa mức độ ô nhiễm và tăng trưởng kinh tế nói chung của Việt Nam; *thứ ba*, lĩnh vực năng lượng gây ô nhiễm môi trường khá cao mặc dù đây là một lĩnh vực thu hút lượng lớn FDI, và *cuối cùng*, trong lĩnh vực năng lượng thì phân ngành sản xuất và phân phối điện, nước và khí đốt thu hút FDI không nhiều. Dựa trên kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất chính phủ Việt Nam nên có những chính sách thu hút FDI phù hợp và đặc biệt phải giảm mức độ ô nhiễm môi trường.

### **PHẦN III: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**

#### **CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ**

##### **1.1 Khái niệm**

Trước khi giới thiệu khái niệm về môi trường đầu tư quốc tế, bài viết sẽ đưa ra khái niệm về “môi trường”. Môi trường là những yếu tố hoặc trạng thái bên ngoài có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới đối tượng. Như vậy, mọi đối tượng không tồn tại độc lập mà có sự tác động qua lại với môi trường xung quanh tạo thành sự vận động và không ngừng phát triển. Môi trường có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây khó khăn cho quá trình vận động và phát triển của đối tượng.

Về môi trường đầu tư quốc tế, đây là một khái niệm có nhiều cách giải thích khác nhau. Thứ nhất, trong giáo trình Đầu tư quốc tế của tác giả Phùng Xuân Nhạ, khái niệm đầu tư quốc tế được giải thích như sau: “Môi trường đầu tư quốc tế là tổng hòa các yếu tố có ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư trên phạm vi toàn cầu.” (Phùng Xuân Nhạ, 2001). Hay theo Ngân hàng Thế giới, khái niệm môi trường đầu tư được tổng hợp lại như sau: “Môi trường đầu tư bao gồm nhiều yếu tố cụ thể hình thành nên các cơ hội và động cơ để các công ty có thể đầu tư một cách có hiệu quả, tạo việc làm và mở rộng hoạt động của mình.” (Ngân hàng Thế giới, 2005)

Ở định nghĩa thứ ba làm rõ hơn cho định nghĩa thứ nhất về môi trường đầu tư như sau: “Môi trường đầu tư là tổng hòa các yếu tố bên ngoài liên quan đến hoạt động đầu tư như chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, pháp luật, cơ sở hạ tầng, năng lực thị trường, lợi thế của một quốc gia có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của nhà đầu tư.” (Vũ Chí Lộc, 2012)

Ở định nghĩa này, môi trường đầu tư được hiểu là các điều kiện liên quan đến kinh tế, chính trị, hành chính, cơ sở hạ tầng tác động đến hoạt động đầu tư và kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường đầu tư là: vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng (bao gồm mạng lưới giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống cung cấp năng lượng, cấp thoát nước, các công

trình công cộng phục vụ sản xuất kinh doanh như cảng biển, sân bay...), hệ thống pháp luật và hành chính (các cơ chế chính sách và những quy định của nhà nước liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh), yếu tố kinh tế, nguồn nhân lực.

## **1.2 Các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư quốc tế**

Môi trường đầu tư được cấu thành từ nhiều yếu tố và tùy cách tiếp cận khác nhau nên có nhiều cách phân loại yếu tố cấu thành môi trường đầu tư.

### **1.2.1 Phân loại theo hình thái của môi trường đầu tư**

Môi trường đầu tư bao gồm môi trường đầu tư cứng và môi trường đầu tư mềm (Vũ Chí Lộc, 2012). Trong đó:

Môi trường đầu tư cứng là các yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo cho sự phát triển kinh tế vùng, quốc gia như: hệ thống cơ sở hạ tầng, giao thông (đường sá, cầu cảng, sân bay, bến cảng...), hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cung cấp năng lượng, nước...

Môi trường đầu tư mềm là hệ thống các dịch vụ hành chính công, dịch vụ pháp lý liên quan đến hoạt động đầu tư (đặc biệt các vấn đề liên quan đến chế độ đối xử và giải quyết các tranh chấp, khiếu nại), hệ thống các dịch vụ hành chính – ngân hàng, kế toán và kiểm toán,...

### **1.2.2 Phân loại theo UNCTAD**

Theo UNCTAD (WIR 1998, p.91), môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài (của nước tiếp nhận đầu tư) gồm 3 nhóm nhân tố, đó là khung chính sách, các yếu tố kinh tế và các nhân tố tạo thuận lợi cho kinh doanh.

#### **1.2.2.1 Khung chính sách**

Khung chính sách bao gồm hệ thống các quy định hành chính, luật pháp và chiến lược phát triển kinh tế của Nhà nước. Trong đó, nhà đầu tư nước ngoài quan tâm nhất về các vấn đề sau:

- Quy định về FDI: đăng ký và thực hiện
- Tiêu chuẩn đối xử với các công ty nước ngoài
- Luật cạnh tranh và M&A

- Chính sách cổ phần hóa
- Chính sách thương mại
- Chính sách tiền tệ và chính sách thuế
- Các Hiệp định quốc tế về đầu tư đã kí kết

#### 1.2.2.2 Các yếu tố kinh tế

Các yếu tố kinh tế là tổng thể các nhân tố hữu hình và vô hình cấu thành một nền kinh tế, bao gồm:

- Tính sẵn có của nguồn nguyên liệu
- Dung lượng thị trường và tăng trưởng của thị trường
- Lao động sẵn có giá rẻ và có tay nghề
- Cơ sở hạ tầng (hệ thống giao thông, điện nước, thông tin liên lạc,...)
- Tài sản đặc biệt (công nghệ, phát minh, thương hiệu)
- Hiệp định khu vực cho phép tiếp cận mạng lưới thị trường khu vực

#### 1.2.2.3 Các nhân tố tạo thuận lợi cho kinh doanh

Các nhân tố tạo thuận lợi cho kinh doanh là các biện pháp mà Chính phủ hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm:

- Hoạt động xúc tiến đầu tư, dịch vụ tư vấn đầu tư
- Các biện pháp khuyến khích đầu tư (miễn, giảm thuế, thuế ưu đãi, ưu đãi thuê mặt bằng,...)
- Các biện pháp nhằm giảm tiêu cực phí (minh bạch và đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng hiệu quả công tác quản lý, giảm và loại trừ tham nhũng)
- Các dịch vụ sau đầu tư
- Các biện pháp cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ tiện ích, công cộng nhằm nâng cao chất lượng sống của con người.

#### 1.2.3 Phân loại theo một cách tiếp cận khác

Bên cạnh cách tiếp cận của UNCTAD, còn có cách tiếp cận khác theo đó, môi trường đầu tư bao gồm các yếu tố sau:

- Môi trường chính trị xã hội

- Môi trường pháp lý và hành chính
- Môi trường kinh tế và tài nguyên
- Môi trường tài chính
- Môi trường cơ sở hạ tầng
- Môi trường lao động
- Môi trường quan hệ quốc tế

### **1.3 Sự cần thiết của việc nghiên cứu môi trường đầu tư quốc tế**

#### **1.3.1 Đối với doanh nghiệp**

Một hoạt động đầu tư suy cho cùng là để thu được lợi nhuận, vì thế môi trường đầu tư hấp dẫn là môi trường mà ở đó các hoạt động đầu tư đạt hiệu quả cao nhất, hạn chế thấp nhất mức độ rủi ro. Điều đó chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố trong môi trường đầu tư quốc tế như điều kiện tự nhiên, chế độ chính trị, chính sách và luật pháp. Các yếu tố xã hội như truyền thống, văn hóa, tập quán và tôn giáo cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động đầu tư và khả năng sinh lợi của dự án đầu tư.

Như vậy, việc nghiên cứu môi trường đầu tư quốc tế sẽ là căn cứ quan trọng để các nhà đầu tư quyết định có đầu tư hay không, đầu tư cái gì, lĩnh vực nào, ở đâu, quy mô dự án ra sao.

#### **1.3.2 Đối với Chính phủ**

Hiện nay, hầu hết các quốc gia đều nhận thấy vai trò quan trọng của đầu tư quốc tế đối với sự phát triển kinh tế nên tích cực cải thiện môi trường đầu tư là giải pháp hàng đầu để hấp dẫn, thu hút nguồn vốn nước ngoài, đặc biệt là nguồn vốn FDI.

Việc nghiên cứu môi trường đầu tư quốc tế giúp Chính phủ nắm được điểm mạnh, điểm yếu của quốc gia mình trong việc tạo lập môi trường kinh doanh tốt để từ đó đưa ra các chính sách, biện pháp thích hợp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút các dòng vốn đầu tư quốc tế cũng như tạo điều kiện để các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả.

## **1.4 Kinh nghiệm thu hút đầu tư quốc tế của một số nước trên thế giới**

### **1.4.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc: Kết hợp thu hút vốn và thu hút tri thức**

Trung Quốc không có Luật Đầu tư chung cho đầu tư nước ngoài mà chỉ quy định các hình thức đầu tư nước ngoài phù hợp và được thể chế hoá bằng các luật riêng rẽ nhằm mục đích giúp các nhà đầu tư có thể lựa chọn hình thức đầu tư thích hợp nhất.

Trung Quốc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài linh động chuyển đổi hình thức đầu tư. Tuy nhiên, Trung Quốc cũng có những quy định rất chặt chẽ về việc chuyển đổi các hình thức đầu tư để các bên tham gia đều có lợi và song song tạo điều kiện để cơ quan quản lý FDI giám sát tốt các hoạt động FDI.

Trung Quốc quy định rất chặt chẽ về góp vốn FDI không phải bằng tiền, đưa ra hàng loạt các yêu cầu khác phải đáp ứng để đảm bảo việc góp vốn này thực sự mang lại lợi ích cho nước chủ nhà như đảm bảo các máy móc đó thực sự cần thiết cho nền kinh tế, có khả năng tăng năng suất lao động, khả năng tạo ra sản phẩm mới thiết yếu cho tiêu dùng trong nước.

Trung Quốc cho phép các dự án FDI được quyền thế chấp quyền sử dụng đất để thế chấp vay vốn. Việc thế chấp này phải đăng ký với sở địa chính là cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trung Quốc ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng và đô thị trong khu vực này, cho phép các địa phương sử dụng các biện pháp phù hợp để thu hút FDI như: khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài liên doanh với doanh nghiệp trong nước đang bị thua lỗ, các vùng khó khăn được miễn tiền thuê đất và cho phép thành lập doanh nghiệp liên doanh với thời hạn 99 năm.

Trung Quốc đã tiến hành cải cách hành chính sâu rộng và triệt để theo hướng đơn giản và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài. Mở rộng thẩm quyền cho các địa phương để phát huy nội lực, tính chủ động sáng tạo của địa phương. Địa phương có thể phê chuẩn hoặc quyết định các dự án đầu tư đến 30 triệu USD và chỉ cần báo cho Trung ương biết.

#### 1.4.2 Kinh nghiệm của Singapore: Nhiều chính sách hấp dẫn nhà đầu tư

Trong khi nhiều nước ASEAN có thế mạnh về tài nguyên và con người... nhưng vẫn luẩn quẩn trong vòng thu nhập trung bình, thì Singapore lại có những bước phát triển thần kỳ và thu hút vốn FDI cực kì thành công là nhờ vào:

Thứ nhất, Singapore đã xác định rõ việc thu hút nguồn vốn FDI tập trung vào ba lĩnh vực cần ưu tiên là: ngành sản xuất mới, xây dựng và xuất khẩu. Bên cạnh đó, tùy từng điều kiện cụ thể của mỗi thời kỳ, Singapore chủ trương thu hút FDI vào các ngành thích hợp. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp điện tử và một số công nghệ tiên tiến khác, hướng sử dụng nguồn vốn đầu tư tập trung vào những ngành, như: sản xuất máy vi tính, điện tử, hàng bán dân dụng, công nghiệp lọc dầu và kỹ thuật khai thác mỏ...

Thứ hai, Chính phủ Singapore đã tạo nên một môi trường kinh doanh ổn định, hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Chính phủ đã công khai khẳng định, không quốc hữu hoá các doanh nghiệp nước ngoài. Bên cạnh đó, Singapore cũng rất chú trọng xây dựng kết cấu hạ tầng, phục vụ cho hoạt động sản xuất. Thủ tục cấp giấy phép đơn giản, thuận tiện, có những dự án xin cấp giấy phép rồi đi vào sản xuất chỉ trong vòng vài tháng, có những dự án chỉ trong vòng 49 ngày đã có thể đi vào sản xuất. Hiện tượng này được gọi là “kỳ tích 49 ngày” ở Singapore. Đặc biệt, Singapore đã xây dựng được hệ thống pháp luật hoàn thiện, nghiêm minh, công bằng và hiệu quả. Tệ nạn tham nhũng được xét xử rất nghiêm, tất cả các doanh nghiệp không kể trong nước, ngoài nước đều được đối xử như nhau, mọi người đều làm việc, tuân thủ theo pháp luật.

Thứ ba, Chính phủ Singapore đã ban hành những chính sách khuyến khích các nhà tư bản nước ngoài bỏ vốn vào đầu tư. Singapore áp dụng chính sách ưu đãi rất đặc biệt, đó là: Khi kinh doanh có lợi nhuận, nhà đầu tư nước ngoài được tự do chuyển lợi nhuận về nước; Nhà đầu tư có quyền cư trú nhập cảnh (đặc quyền về nhập cảnh và nhập quốc tịch); Nhà đầu tư nào có số vốn ký thác tại Singapore từ 250.000 Đô la Singapore trở lên và có dự án đầu tư thì gia đình họ được hưởng quyền công dân Singapore.

#### 1.4.3 Kinh nghiệm của Thái Lan: Đầu tư theo hướng chọn lọc

FDI luôn được coi là một trong những nhân tố kích thích quan trọng đối với nền kinh tế Thái Lan. Chính phủ Thái Lan đã xây dựng một chính sách ưu đãi để cho dòng vốn này phát huy được lợi thế.

Chính sách thu hút FDI của Thái Lan có sự biến chuyển theo hướng đầu tư chọn lọc với chính sách ưu tiên nhà đầu tư trong nước, hỗ trợ phát triển các loại hình dịch vụ phi sản xuất và các loại hình dịch vụ tài chính. Cụ thể, FDI vào Thái Lan đầu tư nhiều nhất là lĩnh vực công nghiệp, sau đó là thương mại, bất động sản, xây dựng...

Thái Lan có cơ quan chuyên trách về ưu đãi đầu tư là ủy ban đầu tư Thái Lan, cơ quan này chuyên xem xét ưu đãi cho từng dự án và phân loại dự án đầu tư theo tác động của dự án đó đến nền kinh tế cả nước, chứ không phải chỉ một vùng miền nào đó.

- Ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài bao gồm các khuyến khích bằng thuế và các khuyến khích không bằng thuế.
- Ưu đãi về địa bàn ưu đãi đầu tư (dựa trên chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người), Thái Lan chia thành 03 vùng để áp dụng chính sách ưu đãi khác nhau. Đồng thời, ưu đãi đầu tư trong khu công nghiệp và ngoài khu công nghiệp cũng có sự phân biệt.
- Về loại hình doanh nghiệp: có 3 loại hình doanh nghiệp được áp dụng đối với đầu tư nước ngoài: doanh nghiệp tư nhân đơn nhất, công ty hợp danh và công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân. Hình thức phổ biến nhất đối với đầu tư nước ngoài là công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân.
- Về thủ tục đầu tư, quá trình thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Thái Lan trải qua 2 bước: đăng ký Giấy phép kinh doanh nước ngoài và đăng ký kinh doanh thành lập doanh nghiệp.
- Về cơ chế hành chính “một cửa tại chỗ”, việc xin cấp các loại giấy phép khác do nhà đầu tư tự thực hiện tại các Bộ chuyên ngành. Cụ thể là: Bộ

Thương mại cấp Giấy đăng ký kinh doanh để thành lập doanh nghiệp; Bộ Công nghiệp cấp Giấy phép kinh doanh.

#### 1.4.4 Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ những bí quyết của các nước châu Á như đã nêu ở trên, để đẩy mạnh việc thu hút FDI, Việt Nam cần thực hiện những giải pháp sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách liên quan đến đầu tư, kinh doanh. Đặc biệt, chính sách thu hút và ưu đãi đầu tư phải được xây dựng theo hướng thuận lợi và có tính cạnh tranh hơn so với các nước trong khu vực, nhất là môi trường đầu tư phải ổn định, có tính tiên lượng và minh bạch.

Hai là, công bố rộng rãi các quy hoạch đã được phê duyệt, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thông tin về quy hoạch để xây dựng kế hoạch đầu tư.

Ba là, đẩy mạnh thu hút đầu tư vào kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; lựa chọn các dự án tiềm năng hấp dẫn, có tính khả thi cao theo các lĩnh vực ưu tiên. Đồng thời, có chính sách ưu đãi đủ sức hấp dẫn đối với một số dự án hạ tầng kinh tế - xã hội có quy mô lớn, có tính lan tỏa cao và tác động tích cực đến sự phát triển chung của đất nước.

Bốn là, tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ theo hướng tập trung vào một số ngành, sản phẩm trọng điểm. Đặc biệt, cụ thể hóa các tiêu chí xác định ngành, sản phẩm được hưởng ưu đãi theo diện công nghiệp hỗ trợ, nâng mức ưu đãi đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Năm là, bên cạnh việc xúc tiến thu hút vốn FDI mới, cần tăng cường hỗ trợ, ưu đãi tài chính cho các nhà đầu tư đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam. Cụ thể là:

- Thông qua việc áp dụng hệ thống giá cả đối với các nhà đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước thống nhất theo cơ chế “một giá”, như: giá điện, nước, vận tải, bưu điện...
- Đổi mới chế độ quy định cho doanh nghiệp lập báo cáo thuế, báo cáo tài chính theo hướng minh bạch, đơn giản, tiết kiệm thời gian và chi phí của doanh nghiệp, thủ tục hành chính theo “cơ chế một cửa” để thuận lợi cho người nộp thuế.

- Thường xuyên thực hiện việc đào tạo đội ngũ cán bộ, bảo đảm cán bộ thuế có trình độ, kiến thức, kỹ năng quản lý thuế tiên tiến, đồng thời có đạo đức nghề nghiệp, văn hóa ứng xử tốt.

Sáu là, tăng cường và có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Hoàn thiện các quy định của pháp luật để tăng cường quản lý theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho lao động nước ngoài tại Việt Nam có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, cũng cần tính đến các trường hợp đặc thù và đảm bảo quản lý hiệu quả.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**

### **2.1 Phân tích thực trạng các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư quốc tế tại Việt Nam**

Bài viết sẽ phân tích các yếu tố cấu thành môi trường ĐTQT của Việt Nam theo UNCTAD, bao gồm 3 yếu tố: khung chính sách, các yếu tố kinh tế và các nhân tố tạo thuận lợi cho kinh doanh.

#### **2.1.1 Khung chính sách của Việt Nam**

Trong thời gian qua, chúng ta đã bổ sung, sửa đổi, ban hành thêm nhiều bộ luật như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đấu thầu, Luật Quản lý Ngoại thương,... theo hướng minh bạch, cởi mở hơn. Ví dụ, Chính phủ Việt Nam đưa ra những quan điểm chỉ đạo cũng những mục tiêu cụ thể theo Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Hay những điểm sáng trong bộ Luật đầu tư sửa đổi 2020 giải quyết một số điểm nóng như vấn đề chuyển giá, trốn thuế khi bổ sung quy định giám định vốn đầu tư trong trường hợp cần thiết, Luật bổ sung quy định không gia hạn đầu tư với công nghệ lạc hậu, thâm dụng tài nguyên...

Các điều ước quốc tế về đầu tư mà Việt Nam ký kết hoặc Việt Nam là thành viên:

- Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO (2007);
- Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN ACIA (2009);

- Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ AFAS (2014);
- Hiệp định thương mại tự do (FTAs) giữa:
  - + ASEAN với Trung Quốc – ACFTA (2005)
  - + ASEAN với Hàn Quốc – AKFTA (2007)
  - + ASEAN với Australia/New Zealand – AANZFTA (2009)
  - + ASEAN với Ấn Độ AAFTA (2010)
  - + Việt Nam với Hàn Quốc – VKFTA (2015).
- Hiệp định về Quan hệ đối tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Nhật Bản – AJCEP (2008);
- Hiệp định về quan hệ thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ BTA (2000);
- Hiệp định về tự do, xúc tiến và bảo hộ đầu tư Việt Nam – Nhật Bản (BIT Việt – Nhật) (2003);
- Hiệp định đối tác kinh tế giữa Việt Nam với Nhật Bản – VJEPA (2008);
- Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam và EU–EVIPA (2020).

Bên cạnh đó, việc tham gia các FTA đã và đang đem lại cho Việt Nam những cơ hội và thách thức đan xen, trong đó có việc thu hút FDI, được thể hiện trên các khía cạnh sau:

- Trước hết, các FTA góp phần tăng cường quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác, dỡ bỏ các rào cản thương mại, qua đó tạo điều kiện thu hút FDI từ các đối tác.
- Thứ hai, nội dung cam kết trong các FTA vẫn có những điều khoản liên quan trực tiếp đến đầu tư và chính sách đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này được thể hiện rõ trong những FTA được đàm phán, và nhất là các FTA thế hệ mới như EVFTA và CPTPP. Trong lĩnh vực đầu tư, Việt Nam và các đối tác FTA đều khẳng định áp dụng những nguyên tắc quan trọng như:
  - + Không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

- + Không áp dụng một số biện pháp ảnh hưởng đến các nhà đầu tư của bên kia (như các yêu cầu sau: nhà đầu tư phải đạt một tỷ lệ hàm lượng nội địa nhất định; ưu tiên mua hàng nội địa; ràng buộc tỷ lệ nhập khẩu với xuất khẩu; hạn chế việc bán hàng trên lãnh thổ của nước đó; xuất khẩu hàng đạt một tỷ lệ nhất định; chuyển giao công nghệ, quy trình, bí quyết sản xuất cho chủ thể của bên kia...).
- + Bên cạnh đó, Việt Nam ngày càng mở rộng thêm các lĩnh vực cho phép nhà đầu tư của đối tác FTA được đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Những cam kết mở cửa thị trường và đầu tư rộng hơn, cùng với cam kết bảo hộ đầu tư, đảm bảo quyền lợi cho các nhà đầu tư đang và sẽ tạo được sức hấp dẫn để thu hút đầu tư từ các nước đối tác FTA vào Việt Nam trong thời gian tới.
- Thứ ba, những ưu đãi về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết không chỉ mở ra những cơ hội đầu tư, kinh doanh mới cho doanh nghiệp Việt Nam mà còn cho cả các nhà đầu tư nước ngoài. Trong Hiệp định CPTPP thuế quan còn được cắt giảm sâu hơn và có quy định rất cụ thể về xuất xứ hàng dệt may. Với những cam kết đó, cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ Việt Nam ngày càng tăng lên. Do vậy, các nhà đầu tư nước ngoài đổ vốn vào Việt Nam để tận dụng cơ hội này. Một hiện tượng thấy rất rõ là có rất nhiều dự án FDI vào lĩnh vực dệt may tại Việt Nam để đón đầu cơ hội được hưởng những ưu đãi về cắt giảm thuế quan gắn liền với quy tắc xuất xứ.

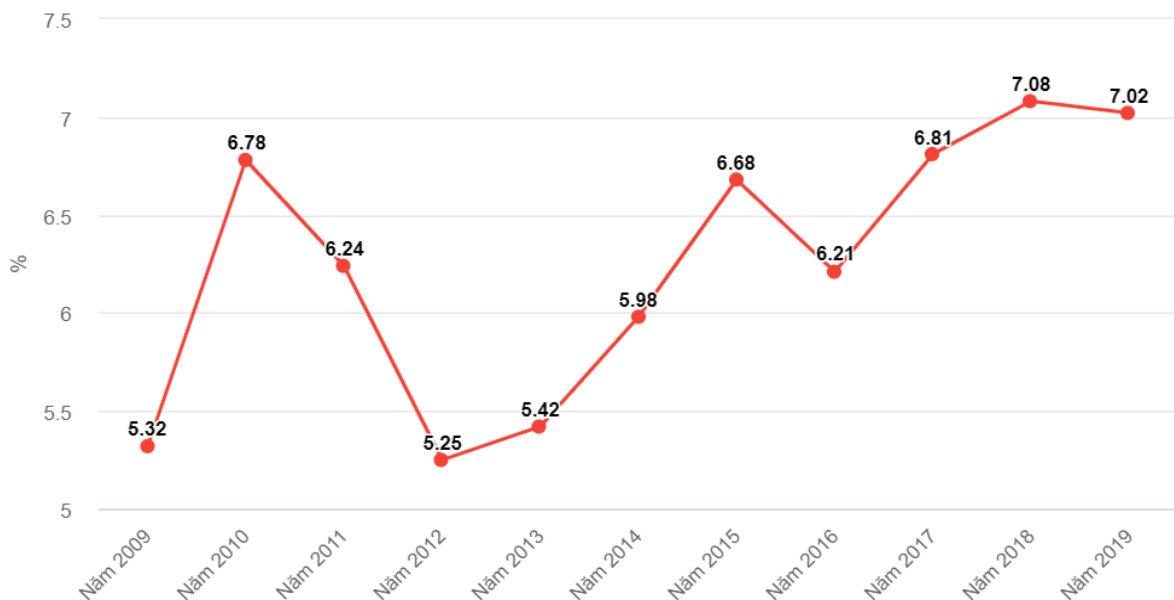
Thêm vào đó, việc thực hiện các FTA thế hệ mới như EVFTA và CPTPP cùng tạo nên sức ép và động lực mạnh mẽ để Việt Nam cải cách toàn diện nền kinh tế. Hay trong Hiệp định EVFTA, các cam kết về thuận lợi hóa đầu tư cùng với mức độ tự do hóa các ngành dịch vụ của Việt Nam dành cho các nhà cung cấp dịch vụ của EU tăng lên, đặc biệt là dịch vụ kinh doanh, dịch vụ môi trường, dịch vụ bưu chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải biển.

### 2.1.2 Các yếu tố kinh tế

Trước tiên, phải kể đến Việt Nam là một quốc gia giàu có về nguồn tài nguyên dồi dào và sẵn có, lao động giá rẻ, cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện cùng quy mô thị trường, đây cũng chính là những điểm thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Có thể kể đến như Việt Nam có trên 39 triệu ha đất tự nhiên, diện tích đất đã sử dụng vào các mục đích kinh tế - xã hội là 18,881 triệu ha, 3260 km bờ biển với vùng lãnh thổ rộng tới 226.000 km<sup>2</sup> hay tài nguyên khoáng sản có quy mô lớn với hơn 5000 mỏ và điểm quặng gồm hơn 60 loại khoáng sản. Đặc biệt là những điều kiện thuận lợi thuộc vùng nhiệt đới, bốn mùa xanh tươi, địa hình có núi, có rừng, có sông, có biển, có đồng bằng và có cả cao nguyên thuận lợi để phát triển du lịch.

Theo Tổng cục trưởng Thống kê cho biết, nền kinh tế Việt Nam năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng trên 7%, thấp hơn năm 2018 nhưng cao hơn giai đoạn 10 năm trước đó. Cụ thể, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 tăng 7,02%, vượt chỉ tiêu Quốc hội giao trong khoảng 6,6-6,8% và cũng cao hơn dự báo của nhiều tổ chức quốc tế. Trong đó, tăng trưởng bốn quý đạt lần lượt 6,82%, 6,73%, 7,48% và 6,97%.



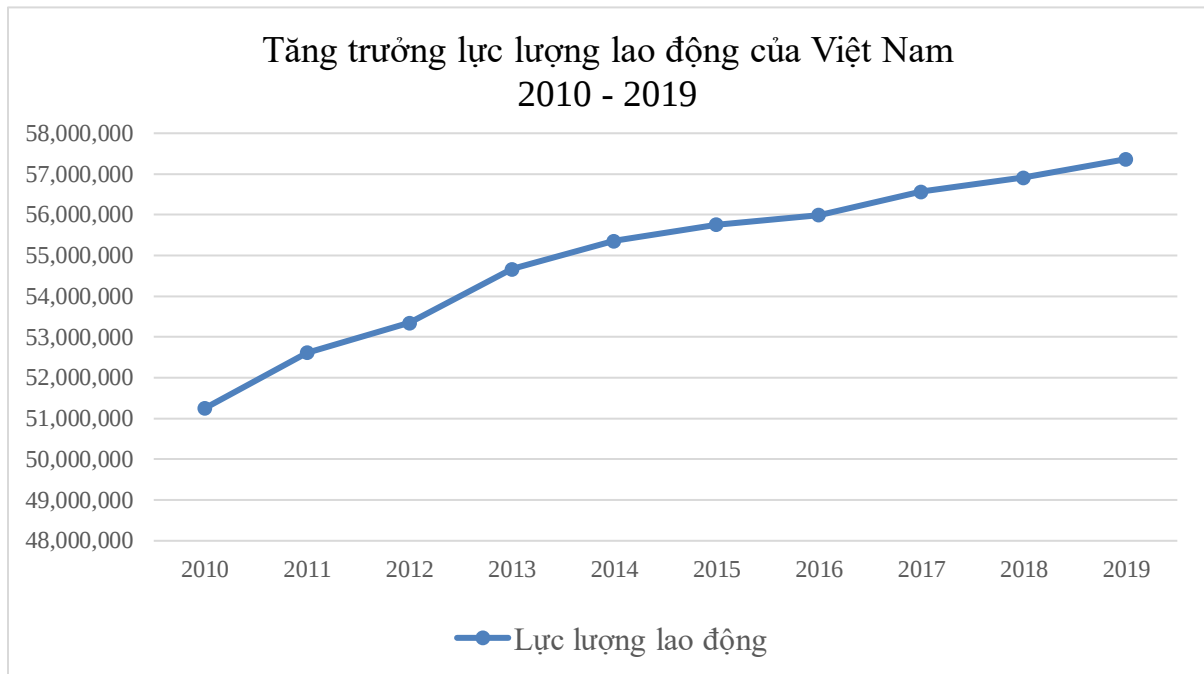
Hình 2.1: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2009-2019

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01%, đóng góp 4,6% vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 8,9%, góp 50,4%) và khu vực dịch vụ (tăng 7,3%, góp 45%).

Động lực chính của tăng trưởng kinh tế năm nay tiếp tục là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 11,29%) và các ngành dịch vụ thị trường (như ngành vận tải, kho bãi tăng 9,12%; bán buôn và bán lẻ tăng 8,82%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,62%).

Cùng với tốc độ tăng trưởng GDP là sự gia tăng nguồn lao động ổn định qua mỗi năm là những điều kiện tích cực cho việc thu hút vốn FDI vào nước ta. Đáng chú ý, năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2019 ước tính đạt 110,4 triệu đồng/lao động (tương đương 4.791 USD/lao động, tăng 272 USD so với năm 2018). Theo đánh giá của Tổng cục Thống kê, năng suất lao động tăng 6,2% do lực lượng lao động được bổ sung và số lao động có việc làm năm 2019 tăng cao.



Hình 2.2: Tốc độ tăng trưởng lao động của Việt Nam giai đoạn 2010-2019

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

Theo tính toán của Bộ Tài chính, chỉ số lạm phát (chỉ số giá tiêu dùng - CPI) của năm 2019 ước tăng 2,73%. Như vậy lạm phát năm 2019 thấp nhất trong 3 năm gần đây khi năm 2018 là 3,54% và năm 2017 là 3,53%. Sự biến động khó lường trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế, giá dầu diễn biến phức tạp tác động đến tăng trưởng tín dụng, tâm lý và kỳ vọng thị trường, kết quả tăng trưởng 7,02% khẳng định tính kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của Chính phủ.

Việt Nam theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài, bình quân dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cam kết gần 3 tỷ USD mỗi tháng. Bên cạnh đó, tiêu dùng cá nhân của các hộ gia đình là một yếu tố ngày càng quan trọng đóng góp cho tăng trưởng GDP, khi tầng lớp trung lưu đang lớn mạnh và mức lương tăng lên. Đầu tư của các doanh nghiệp ở khu vực tư nhân cũng tăng ở mức 17% so với cùng thời kỳ.

### 2.1.3 Các nhân tố tạo thuận lợi cho kinh doanh

#### ➤ Hoạt động xúc tiến đầu tư, dịch vụ tư vấn đầu tư

Từ năm 2014, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg ban hành Quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư.

Hoạt động xúc tiến đầu tư bao gồm 8 nội dung, trong đó có nội dung hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong việc tìm hiểu về pháp luật, chính sách, thủ tục đầu tư; hỗ trợ doanh nghiệp tìm hiểu tiềm năng, thị trường, đối tác và cơ hội đầu tư; triển khai dự án sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Cùng với đó là việc thành lập cục đầu tư nước ngoài thuộc bộ Kế hoạch và đầu tư.

#### ➤ Các biện pháp khuyến khích đầu tư (miễn, giảm thuế, thuế ưu đãi, ưu đãi thuế mặt bằng...)

Nhà nước có những quy định thuận lợi cho hoạt động đầu tư ưu đãi về thuế phí hay mặt bằng được thể hiện qua các nghị định sau: Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư; Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ quy định miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của

Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2013) hay Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

#### *Ưu đãi về đất đai*

Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đưa vào hoạt động ở các mức 3 năm, 7 năm, 11 năm, 15 năm đối với các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đặc biệt khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Hay các ưu đãi đặc biệt với dự án nông nghiệp như:

- + Đặc biệt ưu đãi đầu tư: miễn tiền sử dụng đất
- + Ưu đãi đầu tư: giảm 70% tiền sử dụng đất
- + Khuyến khích đầu tư: Giảm 50% tiền sử dụng đất

#### *Ưu đãi tài chính*

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thời điểm áp dụng muện, miễn các năm đầu và giảm tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Thuế xuất nhập khẩu: Miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam. Thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ đối với các dự án thuộc diện ưu đãi đầu tư được miễn thuế thu nhập.

+ Chuyển lỗ: Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

- Các biện pháp nhằm giảm tiêu cực phí (minh bạch và đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm và loại trừ tham nhũng): Sử dụng chính phủ điện tử cho dịch vụ công cùng hệ thống khai hải quan và thuế điện tử, các thủ tục hành chính công qua mạng tiết kiệm được thời thời gian và chi phí rất lớn.

➤ Các dịch vụ hỗ trợ đầu tư

Hỗ trợ đầu tư là các biện pháp mà Nhà nước tạo cơ hội cho phép nhà đầu tư được hưởng những điều kiện thuận lợi nhất định về tài chính, hạ tầng kỹ thuật, khoa học công nghệ,... nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Căn cứ vào Luật Đầu tư năm 2014, có 7 hình thức hỗ trợ đầu tư, bao gồm:

- + Hình thức hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án.
- + Hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.
- + Hỗ trợ tín dụng.
- + Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ di dời cơ sở sản xuất ra khỏi nội thành, nội thị.
- + Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ.
- + Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin.
- + Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển.

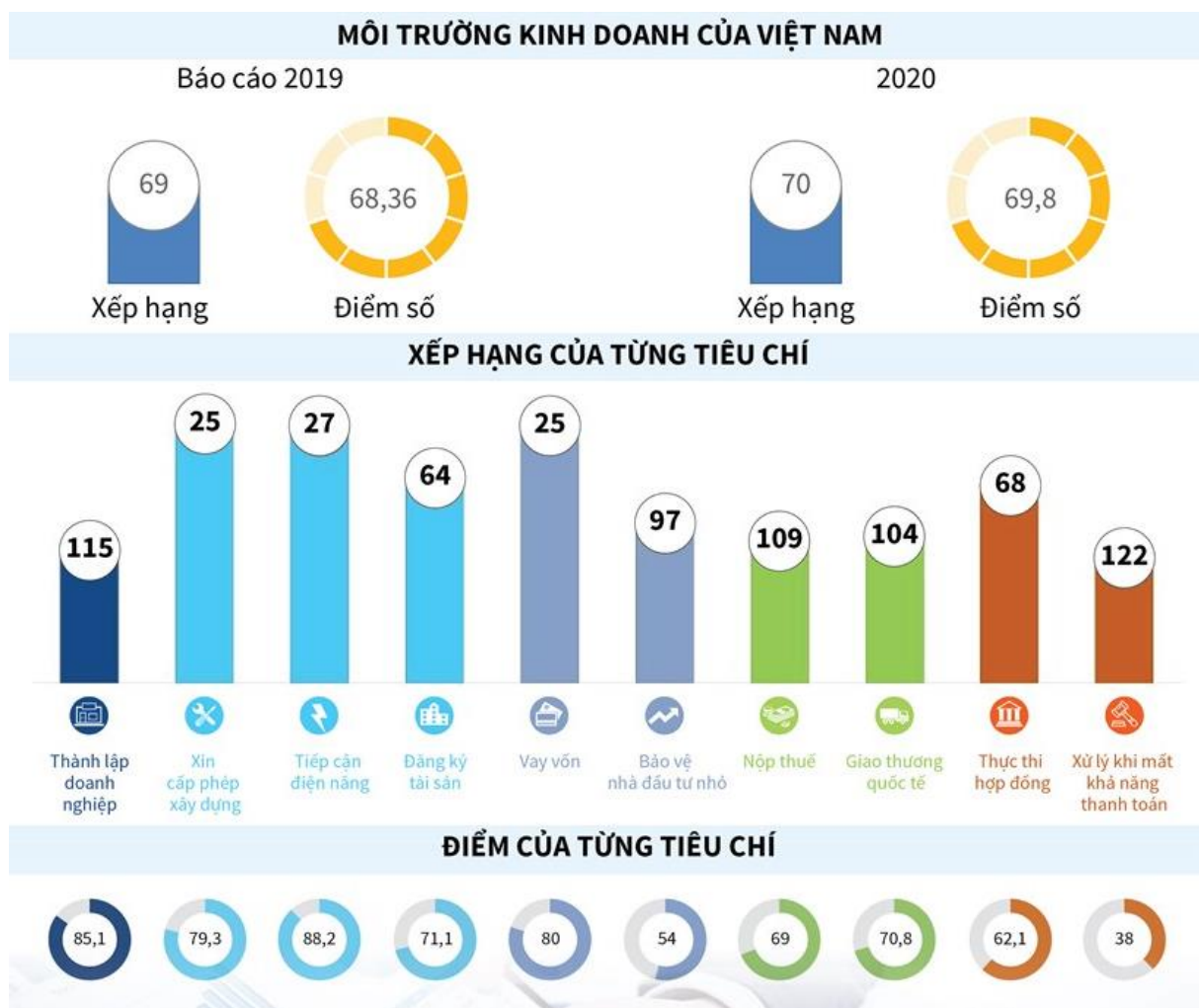
## **2.2 Phân tích thực trạng thu hút đầu tư quốc tế tại Việt Nam**

### **2.2.1 Xếp hạng môi trường đầu tư quốc tế của Việt Nam**

Năm 2019, môi trường kinh doanh ghi nhận những chuyển biến tích cực, hầu hết các chỉ số xếp hạng chung của Việt Nam được cải thiện điểm số. Cụ thể là:

Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) đánh giá Việt Nam là nền kinh tế có mức độ cải thiện điểm số và tăng hạng tốt nhất toàn cầu về năng lực cạnh tranh. Năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam tăng 3,5 điểm (từ 58 điểm lên 61,5 điểm) cao hơn điểm trung bình toàn cầu (60,7 điểm) và tăng 10 bậc (từ vị trí 77 lên vị trí 67). Kết quả này đạt được là do 8/12 trụ cột tăng điểm và tăng nhiều bậc.

Kết quả xếp hạng Môi trường kinh doanh (Doing Business 2020) của Ngân hàng thế giới (WB) cũng ghi nhận năm 2019 Việt Nam tăng 1,2 điểm (từ 68,6 lên 69,8/100 điểm) với 05/10 chỉ số tăng điểm. Tuy vậy, thứ hạng môi trường kinh doanh của nước ta giảm 1 bậc xếp hạng chung (từ vị trí 69 xuống vị trí 70).



Hình 2.3: Xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam 2019

Nguồn: Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2020 của WB

Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của nước ta theo xếp hạng của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) tăng 3 bậc với 6/7 nhóm trụ cột tăng điểm.

Trong 10 chỉ số được đánh giá, Việt Nam có 5 chỉ số tăng điểm (gồm Khởi sự kinh doanh, Cấp phép xây dựng, Tiếp cận điện năng, Tiếp cận tín dụng, Nộp thuế); 4 chỉ số giữ nguyên điểm số (Đăng ký tài sản, Bảo vệ nhà đầu tư, Giao dịch thương mại qua biên giới, Giải quyết tranh chấp hợp đồng); 1 chỉ số (Giải quyết phá sản doanh nghiệp) giảm 0,1 điểm. Đặc biệt, chỉ số nộp thuế có điểm tăng mạnh, từ 62,9 của lần trước tăng lên 69 điểm nhờ được đánh giá cao ở việc nâng cấp hạ tầng thông tin của

Tổng cục Thuế, hỗ trợ doanh nghiệp nộp thuế dễ dàng hơn. Chỉ số tiếp cận tín dụng tăng 5 điểm nhờ cải thiện khả năng tiếp cận thông tin tín dụng bằng cách phân phối dữ liệu từ các nhà bán lẻ. Trong xếp hạng năm nay, hợp đồng với chính phủ là chỉ số mới nhất của nghiên cứu nhằm đánh giá hiệu quả, chất lượng và tính minh bạch của hệ thống mua sắm công trên toàn thế giới.

Về xếp hạng môi trường kinh doanh trong khuôn khổ Đông Nam Á, Việt Nam hiện đứng sau 5 nước trong khu vực ASEAN, sau: Singapore (thứ 2), Malaysia (thứ 12), Thái Lan (thứ 21) và Brunei (thứ 66); và đứng trên Indonesia (thứ 73), Philippines (thứ 95), Campuchia (thứ 144), Lào (thứ 154), Myanmar (thứ 165) và Đông Timo (thứ 181) (Xem Phụ lục 1). Kết quả nêu trên cho thấy, cải cách môi trường kinh doanh ở Việt Nam còn nhiều thách thức với nhiều chỉ số trong nhiều năm không cải thiện hoặc cải thiện rất chậm. Vì thế, việc đạt mục tiêu của Chính phủ vào nhóm nước ASEAN 4 càng trở nên khó khăn, thách thức hơn. Muốn cải thiện môi trường kinh doanh, các chuyên gia cho rằng, trong thời gian tới, Việt Nam cần phải tăng tốc cải cách, nhất là cần có những đột phá trong việc thực hiện cải thiện môi trường kinh doanh.

## 2.2.2 Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

### 2.2.2.1 Tổng vốn và số dự án FDI vào Việt Nam

Bảng 2.1: Tổng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam giai đoạn 2016 - 2019

|                                       | 2016       | 2017      | 2018      | 2019      |
|---------------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Số dự án</b>                       | 22.509     | 2.591     | 3.046     | 3.883     |
| <b>Tổng vốn đăng kí (Triệu USD)</b>   | 293.246,55 | 35.601,87 | 35.465,56 | 38.019,11 |
| <b>Tổng vốn thực hiện (Triệu USD)</b> | 15.800     | 17.500    | 19.100    | 20.380    |

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài

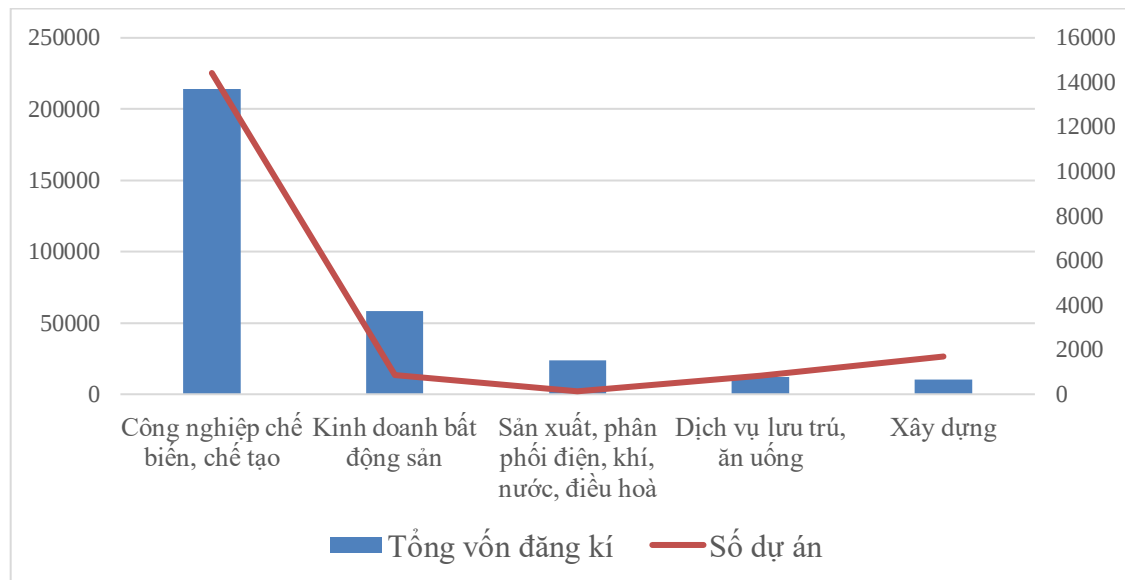
Thu hút FDI là một mảng sáng của bức tranh kinh tế năm 2019. Tính đến ngày 20 tháng 12 năm 2019, tổng vốn FDI đăng kí lũy kế đạt 362,58 tỷ USD, trong đó năm 2019 tổng vốn FDI thực hiện đạt 20,38 tỷ USD, tăng 6,7% so với 2018; tổng vốn đăng

ký mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,02 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2018. Cụ thể 3.833 dự án mới đăng ký với 16,75 tỷ USD, 1.381 dự án điều chỉnh vốn 5,8 tỷ USD, tăng 18,1%; 9.842 lượt góp vốn, mua cổ phần với 15,47 tỷ USD, tăng 56,4% so với cùng kỳ năm 2018, chiếm tỷ trọng cao nhất (tức 40,7%) tổng vốn đăng ký FDI năm 2019 (Xem phụ lục 2).

Doanh nghiệp FDI có kim ngạch xuất khẩu (kể cả dầu thô) đạt 181,35 tỷ USD, tăng 4,2% và chiếm 68,8% kim ngạch xuất khẩu cả nước; kim ngạch nhập khẩu đạt 145,5 tỷ USD, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2018 và chiếm 57,4% kim ngạch nhập khẩu cả nước (Xem phụ lục 2).

#### 2.2.2.2 Cơ cấu FDI phân theo ngành kinh tế tại Việt Nam

Tính lũy kế đến ngày 20/12/2019, cả nước có 30.827 dự án còn hiệu lực với vốn đăng ký 362,58 tỷ USD, vốn thực hiện 211,78 tỷ USD, bằng 58,4% vốn đăng ký. Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19/21 ngành kinh tế, trong đó công nghiệp chế tạo với 214.2 tỷ USD chiếm 59,1%; kinh doanh bất động sản với 58,4 tỷ USD chiếm 16,1%; sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hoà với 23,65 tỷ USD chiếm 6,5% vốn đăng ký. Dưới đây là top 5 ngành kinh tế thu hút vốn FDI nhiều nhất vào VN tính lũy kế đến năm 2019.



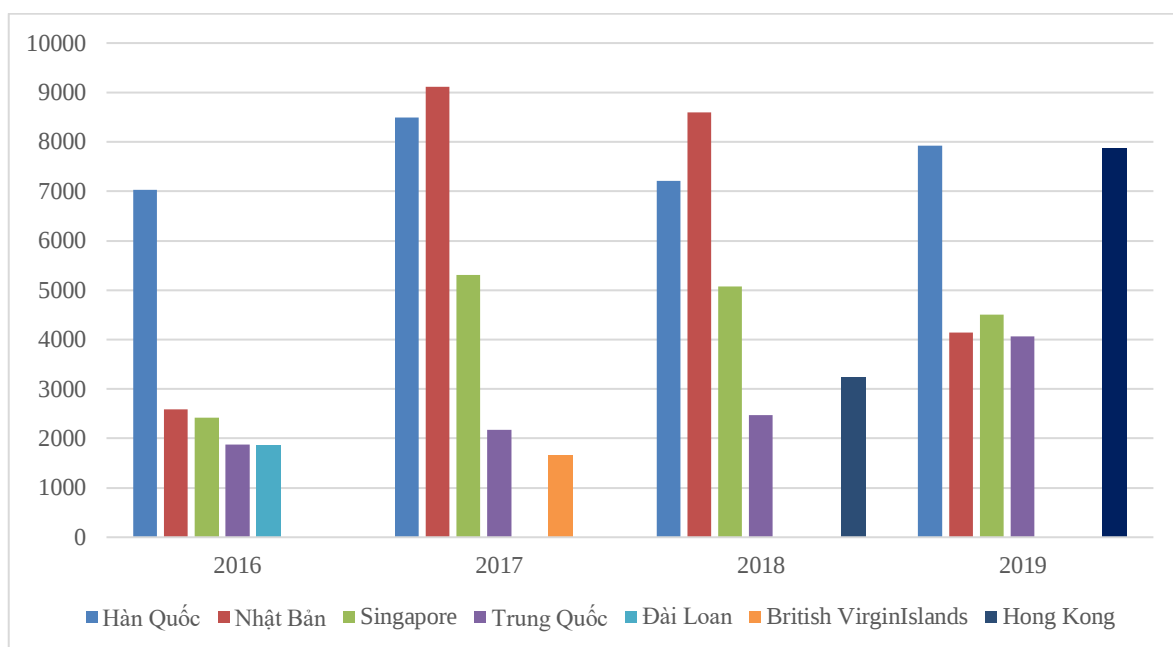
Hình 2.4: Cơ cấu FDI theo ngành kinh tế của Việt Nam lũy kế 2019

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài

Theo dữ liệu thu thập từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng cao nhất trong suốt nhiều năm qua, chiếm gần 60% gấp gần 4 lần ngành đứng sau đó là kinh doanh bất động sản (chiếm hơn 16%) với số dự án đầu tư 14.422 cao hơn rất nhiều lần so với các ngành còn lại. Đứng thứ 2 là ngành bất động sản với hơn 800 dự án, và đặc biệt là ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống vươn lên top 4 với 839 dự án tương đương gần 12 tỷ USD. Một điểm sáng trong cơ cấu FDI theo ngành là ngành hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đã lọt top 5 trong năm 2019 (Xem Phụ lục 3) cho thấy dòng chảy vốn FDI không chỉ vào các ngành nghề lao động phổ thông như dệt may như các năm trước mà có chuyển hướng cả vào những ngành nghề đòi hỏi kỹ thuật cao, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường...

#### 2.2.2.3 Cơ cấu FDI phân theo đối tác đầu tư vào Việt Nam

Có 135 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam, tính theo lũy kế đến 2019, tổng vốn FDI vào Việt Nam đứng đầu là Hàn Quốc với 67,71 tỷ USD chiếm 19,4%; Nhật Bản đứng thứ hai với 59,33 tỷ USD chiếm 17% vốn đăng ký, tiếp theo là Singapore, Đài Loan, Hồng Kông...



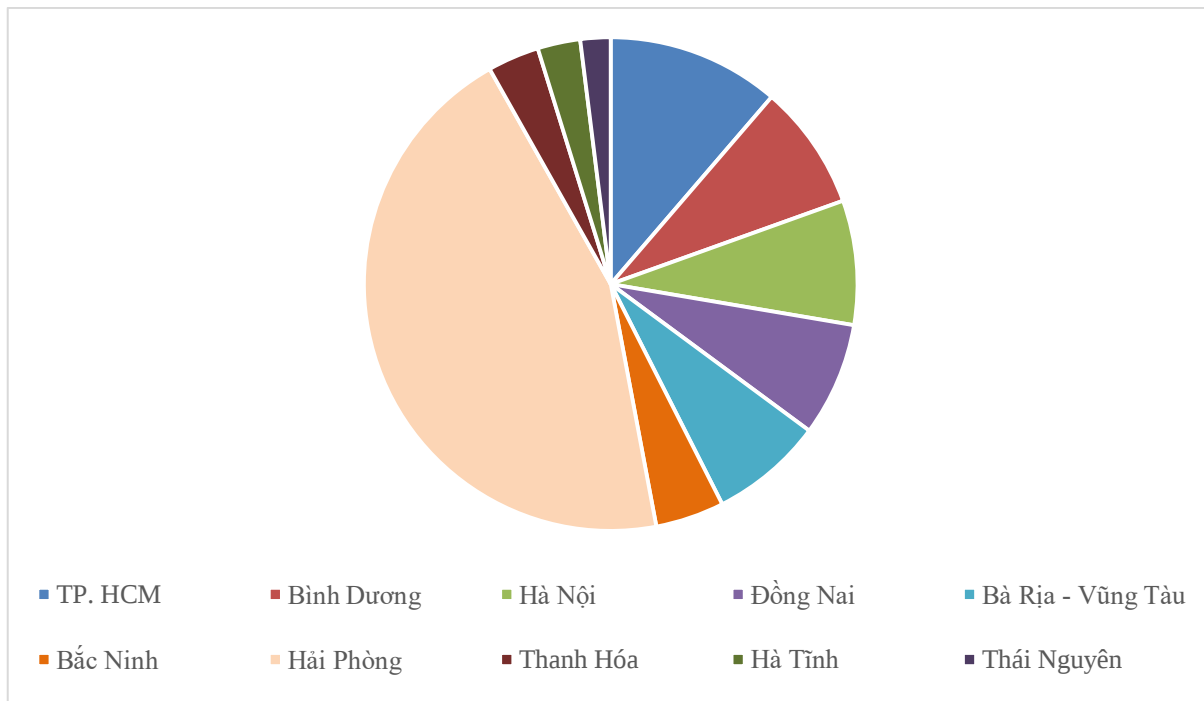
Hình 2.5: Cơ cấu FDI theo đối tác đầu tư của Việt Nam 2016-2019

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài

Trong 5 năm gần nhất, 3 nước Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore có vốn đầu tư lớn nhất vào Việt Nam, đặc biệt năm 2019 Hồng Kông vươn vào top 5 nước đầu tư vào nhiều nhất. Vốn FDI của Hàn Quốc khá ổn định, chỉ có sự sụt giảm nhẹ vào năm 2018 trong khi Nhật Bản và Singapore giảm mạnh vào năm 2019 thay vào đó là sự gia tăng vốn đến từ Trung Quốc và Hồng Kông. Trong khi đó các nước lớn mạnh phương Tây như Hoa Kỳ hay các nước EU lại không nằm trong top 10. Cũng chính vì cơ cấu ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng quá cao, mà chủ yếu là thâm dụng lao động, kỹ năng thấp nên chưa đáp ứng được mức độ tiên tiến, hàm lượng chất xám để thu hút vốn từ các nước phát triển như Mỹ hay EU.

#### 2.2.2.4 Cơ cấu FDI phân theo địa phương đầu tư tại Việt Nam

Việt Nam có 63 tỉnh, thành phố trong cả nước đã có dự án FDI, trong đó TP Hồ Chí Minh dẫn đầu với 47,34 tỷ USD chiếm 13,1%; Bình Dương đứng thứ hai với 34,4 tỷ USD chiếm 9,5% tổng vốn đầu tư, Hà Nội đứng thứ 3 với 34,1 tỷ USD chiếm 9,4% tổng vốn đăng ký, tiếp theo là Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bắc Ninh...



Hình 2.6: Cơ cấu FDI theo địa phương của Việt Nam lũy kế 2019

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài

Vì sao TPHCM lại là cánh chim đầu đàn trong việc thu hút FDI? Theo lý giải của các chuyên gia, đó chính là nhờ sự đóng góp của những dự án "tỷ đô", những dự án tổ hợp sản xuất quy mô lớn... tạo ra "cú hích" cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu của thành phố. Ngoài ra, một trong những thế mạnh của TPHCM trong thu hút đầu tư so với những địa phương khác là tạo ra những "mô hình mẫu" trong cả nước. Trong đó, khu chế xuất Tân Thuận chính là "mô hình mẫu" đầu tiên mà TPHCM tạo dựng được. Từ làn sóng này, TPHCM cũng trở thành địa phương đầu tiên trên cả nước trong việc đón những "ông lớn" đến đầu tư như Intel, BP, Samsung, Toshiba, Mercedes, Isuzu, Nidec... và tạo ra bước chuyển mình mạnh mẽ trong sản xuất, phát triển. Chính điều này cũng sẽ gây nên áp lực lên tình trạng môi trường ở những thành phố lớn trong việc thu hút FDI như Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai...

## **2.3 Đánh giá thực trạng thu hút đầu tư quốc tế tại Việt Nam**

### **2.3.1 Các điểm mạnh của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài**

Xu hướng tăng trưởng đều trong những năm qua có thể coi là tiền đề quan trọng cho sự phát triển của dòng vốn FDI trong năm 2020. Thực tế cho thấy, Việt Nam đang có khá nhiều cơ hội để tiếp tục thực hiện tốt hơn nữa mục tiêu thu hút dòng vốn FDI:

*Thứ nhất*, Việt Nam thuận lợi về mặt điều kiện tự nhiên như nằm ở khu vực Đông Nam Á, một trong những khu vực tể phát triển và năng động nhất thế giới hiện nay. Đặc biệt, với hơn 3.000 km bờ biển và nằm ngay cửa ngõ của khu vực, Việt Nam có nhiều thuận lợi trong việc xây dựng và phát triển các cảng nước sâu và như giao thương toàn cầu. Khí hậu nhiệt đới với hai miền khí hậu khác nhau và các mùa rõ rệt cũng cho Việt Nam nhiều lợi thế trong việc phát triển nông nghiệp, và trở thành một nguồn cung cấp nông-lâm-thủy hải sản tương đối trọng điểm cho khu vực và thế giới.

*Thứ hai*, tốc độ tăng trưởng GDP khá ổn định và đạt trên 7% năm 2019. Mặc dù liên tục phải đối mặt với những bất ổn và thách thức khi kinh tế thế giới trải qua giai đoạn suy thoái khoảng 10 năm gần đây. Tốc độ tăng trưởng cao và ổn định qua nhiều năm luôn là một điểm hấp dẫn các nhà đầu tư, đồng thời giúp Việt Nam nâng cao vị thế cạnh tranh trong cuộc đua thu hút vốn đầu tư so với các nước khác trong khu vực. Bên

cạnh các thành tựu về kinh tế, Việt Nam cũng rất thành công trong việc duy trì sự ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác. Cùng với đó là dân số Việt Nam đến nay đã gần tới cột mốc 100 triệu dân. Đây là nguồn lao động trẻ, khỏe, năng động, có tiềm năng và khả năng tiếp thu kiến thức tiên tiến để đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế tri thức, đặc biệt khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang bùng nổ.

*Thứ ba*, trong những năm gần đây xu hướng của nguồn vốn FDI vào châu Á đang có hướng đi mới, chuyển dịch từ Trung Quốc (hiện đứng đầu thế giới về thu hút FDI) sang các nước khác, mà Việt Nam lại là một quốc gia đang được đánh giá cao trong khu vực; được xem là điểm đến tiềm năng đối với các tập đoàn xuyên quốc gia. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, chiến tranh thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ đã vượt qua biên giới của hai nước, tác động mạnh mẽ tới nền kinh tế toàn cầu. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã khiến nhiều ngành công nghiệp điêu đứng, trong đó lĩnh vực công nghệ bị ảnh hưởng khá nghiêm trọng.

*Thứ tư*, Việt Nam bước đầu tham gia vào các hiệp định thương mại tự do mới, việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan sẽ tạo thuận lợi cho thương mại hai chiều giữa nước ta với các nước phát triển khác như Mỹ, Đức, Anh, Pháp,... Đây là cơ hội tốt có tác động tích cực đến dòng vốn FDI từ những nền kinh tế lớn đổ vào Việt Nam. Đặc biệt, việc Nghi viện châu Âu thông qua hai hiệp định gồm Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa EU và Việt Nam (EVIPA) ngày 12/2/2020 kỳ vọng sẽ tạo ra bước phát triển mạnh mẽ trong thu hút nguồn vốn FDI từ các nước EU vào Việt Nam. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, đây chính là thời điểm - thời cơ mở ra một kỷ nguyên mới trong thu hút FDI vào Việt Nam.

### 2.3.2 Các hạn chế của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài

Bên cạnh những cơ hội rất lớn, Việt Nam cũng đứng trước không ít những khó khăn, thách thức trong quá trình thu hút nguồn vốn FDI, đặc biệt trong bối cảnh diễn biến của nền kinh tế thế giới đang diễn biến khó lường do hậu quả của chiến tranh thương mại và đại dịch Covid-19 gây nên (Văn Thị Thái Thu, 2019), cụ thể:

*Một là*, mức độ kết nối, lan tỏa của khu vực đầu tư nước ngoài đến khu vực đầu tư trong nước còn thấp, thu hút và chuyển giao công nghệ từ khu vực ĐTNN đến khu vực đầu tư trong nước chưa đạt được như kỳ vọng, chủ yếu là gia công lắp ráp, tỷ lệ nội địa hóa trong một số ngành thấp, giá trị gia tăng trên một đơn vị sản phẩm chưa cao.

*Hai là*, nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam trước hết là vì mục tiêu lợi nhuận. Hiện tượng doanh nghiệp chuyển giá, trốn thuế hoặc chưa nghiêm túc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường vẫn còn phổ biến.

*Ba là*, chưa có nhiều tập đoàn đa quốc gia trong các lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, công nghệ nguồn, tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu và phát triển còn ít. Thu hút đầu tư nước ngoài vào một số ngành, lĩnh vực ưu tiên và từ các tập đoàn đa quốc gia còn hạn chế.

*Bốn là*, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam về cơ bản sử dụng công nghệ trung bình hoặc trung bình tiên tiến so với khu vực. Một số dự án còn tiêu tốn năng lượng, thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường...

*Năm là*, chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng còn nhiều bất cập, công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài còn thiếu sự phối hợp từ Trung ương đến địa phương; hiệu quả sử dụng đất của nhiều dự án đầu tư nước ngoài chưa cao...

*Sáu là*, có những doanh nghiệp FDI chưa bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của người lao động Việt Nam, tuyển dụng lao động nước ngoài, trong đó có lao động phổ thông, không đúng quy định của pháp luật... Thực trạng này cũng khiến cho quan hệ lao động trong nhiều thời điểm trở nên căng thẳng, gây bất ổn chính trị, kinh tế xã hội địa phương, ảnh hưởng không tốt đến môi trường kinh doanh, đầu tư tại Việt Nam.

### 2.3.3 Nguyên nhân của các hạn chế

Theo nghiên cứu của tác giả Đinh Đức Trường (2015) tại 80 doanh nghiệp FDI trong các ngành có khả năng gây ô nhiễm cao gồm sản xuất giấy, chế biến thực phẩm, dệt may/nhuộm, thuộc da, hóa chất, thép cho thấy 20% doanh nghiệp đầu tư vào Việt Nam để tiết kiệm dưới 10% chi phí môi trường so với ở nước mẹ, 68% dự kiến tiết kiệm được từ 10-50% và 12% cho rằng sẽ tiết kiệm được 50%. Qua đó có thể thấy tiêu

chuẩn môi trường thấp của Việt Nam là yếu tố quan trọng trong quyết định đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài.

Một số dự án FDI chưa bảo đảm tính bền vững về môi trường, hiệu quả sử dụng đất chưa cao. Dư luận đang đặt vấn đề khi một số doanh nghiệp FDI có hành vi chuyển giá như: Khai sai giá trị máy móc, thiết bị nhập khẩu góp vốn dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước, tăng nhập siêu, ảnh hưởng môi trường đầu tư. Cụ thể, tại tỉnh Long An, với 576 dự án FDI đang hoạt động, trung bình mỗi năm có 59,2% đến 73,5% các doanh nghiệp FDI kinh doanh hòa và lỗ vốn. Qua đó, số thuế nộp ngân sách nhà nước chỉ chiếm từ 6% đến 22% tổng số thu nội địa. Theo Cục Thuế Long An, việc kiểm soát chuyển giá còn nhiều khó khăn, phức tạp do thiếu nhiều thông tin, dữ liệu để nhận định đối tượng có chuyển giá hay không; nguồn thông tin, dữ liệu từ các giao dịch độc lập để so sánh, ấn định giá trong giao dịch liên kết rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thanh tra, kiểm tra giá chuyển nhượng... (Trần Phương Tâm An, 2019).

- Thứ nhất, chưa chuẩn bị tốt tiền đề thu hút ĐTNN: Kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, hệ thống doanh nghiệp trong nước...chuẩn bị chưa tốt dẫn đến giảm khả năng hấp thụ, cũng như hiệu quả của ĐTNN.
- Thứ hai, hệ thống luật pháp, chính sách liên quan đến đầu tư còn bất cập, chồng chéo, chưa đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước. Một số đạo luật chuyên ngành (thuế, kinh doanh bất động sản, xây dựng, giáo dục...) quy định cả thủ tục đầu tư, gây chồng chéo và không thống nhất với Luật Đầu tư. Nhiều thủ tục quy định theo hướng đơn giản, nhưng chưa tính đến yêu cầu quản lý nhà nước; thiếu hàng rào kỹ thuật để sàng lọc dự án và nhà đầu tư.
- Thứ ba, quản lý nhà nước về ĐTNN chưa đạt yêu cầu, công tác quy hoạch còn bất cập, thể hiện ở việc thiếu một số quy hoạch ngành, quy hoạch sản phẩm; chất lượng quy hoạch chưa cao do thiếu tính dự báo dài hạn và thiếu tính liên kết vùng, liên kết ngành hàng; việc xây quy hoạch nhưng chưa tính đến năng lực sản xuất trong nước và của ĐTNN, dẫn đến các quy hoạch còn dàn trải, hiệu quả tương hỗ thấp.

### **CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao công nghệ của một quốc gia, tạo ra việc làm mới và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các địa phương cần tạo lập và phát huy hiệu quả lợi thế cạnh tranh của mình để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài bằng một môi trường đầu tư thật hấp dẫn. Vì vậy cần có các nhóm giải pháp cải thiện môi trường đầu tư cụ thể như sau:

#### **3.1 Nhóm giải pháp về chính sách, cải cách hành chính**

Xây dựng Chính phủ điện tử và đơn giản hóa các thủ tục hành chính; đầu tư hơn nữa cho phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, tạo nền tảng cho cách mạng công nghệ 4.0 có thể được triển khai hiệu quả tại các doanh nghiệp; xây dựng “Môi trường đầu tư 4.0” phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp trong thời đại công nghệ số bằng những giải pháp trực tuyến thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp.

Các cơ quan chức năng cần sớm nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng "vốn mòng", chuyển giá, đầu tư "chui", đầu tư "núp bóng" cụ thể như các danh mục hạn chế, không thu hút đầu tư nước ngoài; hay cơ chế đánh giá và tiến hành rà soát đối với các dự án, hoạt động đầu tư nước ngoài có hoặc có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

Có chính sách khuyến khích hợp tác, chuyển giao công nghệ dựa trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện; áp dụng nguyên tắc ưu đãi đầu tư gắn với việc đáp ứng các điều kiện, cam kết cụ thể và cơ chế hậu kiểm; nâng cao các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm, bảo vệ môi trường, tài nguyên và tiết kiệm năng lượng phù hợp với tiêu chuẩn của khu vực và thế giới.

#### **3.2 Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực**

Xây dựng nguồn nhân lực trẻ có kỹ năng sử dụng internet lớn, phân tích dữ liệu, giỏi công nghệ thông tin và nắm bắt nhanh các xu hướng công nghệ mới... là những lợi thế cần tiếp tục phát huy để thu hút hơn nữa nguồn vốn FDI.

So sánh nhu cầu lao động và khả năng đáp ứng lao động để dự tính lượng lao động thiếu hụt theo ngành và vùng, lấy đó làm cơ sở cho việc đào tạo lao động.

Phát triển hệ thống trường đào tạo, dạy nghề, cao đẳng, đại học tránh tình trạng thừa thầy, thiếu thợ, nguồn nhân lực không đáp ứng yêu cầu. Và đưa ra các tiêu chuẩn tối thiểu của mỗi ngành, mỗi cấp đào tạo.

Hoàn thiện pháp luật, chính sách về lao động, tiền lương phù hợp với sự thay đổi môi trường trong nước và quốc tế. Đảm bảo điều kiện lao động, chế độ đãi ngộ với người lao động.

Cần nâng cao trình độ của bộ phận quản lý các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở về chuyên môn, về năng lực thẩm định, quản lý dự án có chất lượng và đạt hiệu quả cao.

### **3.3 Nhóm giải pháp phát triển theo cơ cấu**

#### **3.3.1 Về quốc gia nhận đầu tư**

Theo như phân tích cơ cấu đối tác bỏ vốn đầu tư vào Việt Nam, chủ yếu vẫn là các nước khu vực châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản trong khi Mỹ hay các nước EU lại không nằm trong top 10 nước đầu tư mạnh vào Việt Nam. Vậy câu hỏi đặt ra là Việt Nam cần có những biện pháp gì để thu hút vốn FDI từ các nước phát triển phương Tây bởi họ có lượng vốn hùng mạnh cùng công nghệ kĩ thuật vô cùng hiện đại? Phải kể đến một số giải pháp như:

+ Nâng cao chất lượng môi trường thể chế, quy hoạch, quảng bá và xúc tiến đầu tư FDI. Điều này xuất phát từ việc doanh nghiệp EU nói chung rất coi trọng pháp quyền và có yêu cầu về chất lượng thể chế rất mạnh mẽ. Vì vậy, theo tinh thần Nghị quyết số 50-NQ/TW, Nhà nước không chỉ tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhà đầu tư; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp, mà còn cần thúc đẩy quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách về đầu tư nước ngoài phù hợp xu hướng phát triển, tiếp cận chuẩn mực tiên tiến quốc tế và hài hòa với các cam kết quốc tế, bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, công khai, minh bạch và tính cạnh tranh cao.

+ Tạo lập môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh thuộc nhóm ASEAN 4 trước năm 2021, thuộc nhóm ASEAN 3 trước năm 2030. Đặc biệt, nền tảng pháp lý ưu việt sẽ truyền cảm hứng cho nhà đầu tư tin tưởng và cam kết đầu tư lâu dài. Đây cũng là yếu tố giúp nâng cao năng lực cạnh tranh về thể chế và môi trường kinh doanh của Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh các nhà đầu tư quốc tế (cụ thể là Mỹ) đang liên tục tìm kiếm các thị trường mới ngoài Trung Quốc sau căng thẳng của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung.

+ Việt Nam cần khẩn trương rà soát và hoàn thiện quy hoạch quốc gia về thu hút FDI, với định hướng ưu tiên thu hút các dự án FDI có giá trị gia tăng cao, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu và có tác động lan tỏa; gắn kết hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước, phù hợp với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, năng suất và tính cạnh tranh của nền kinh tế, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và công bằng xã hội.

+ Cơ quan xúc tiến đầu tư FDI cần được chuyên trách hóa và đưa ra được danh mục dự án thu hút đầu tư phù hợp với nhu cầu của Hoa Kỳ và các nước EU, nhất là trong các lĩnh vực sở trường của họ là công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng công nghệ cao, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, các dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ tài chính, ngân hàng và viễn thông, vận tải, phân phối...

### 3.3.2 Về lĩnh vực đầu tư

+ Ưu tiên thu hút FDI chất lượng cao trong các ngành công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp công nghệ cao và các ngành dịch vụ chất lượng cao... là ưu tiên hàng đầu của Việt Nam trong thời gian tới. Đây là nội dung tinh thần Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

+ Theo đó, việc thu hút FDI vào Việt Nam phải được chọn lọc hơn, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và đặc biệt là bảo vệ môi trường, gắn chặt với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh là tiêu chí đánh giá chủ yếu.

+ Ưu tiên dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

### 3.3.3 Về địa phương nhận đầu tư

Việc đổ vốn đầu tư vào một khu vực nhất định, cụ thể là thành phố Hồ Chí Minh, một thành phố đông dân, bên cạnh việc giải quyết việc làm, cải thiện đời sống cho đa số người dân thì đồng nghĩa với việc đó là gia tăng ô nhiễm môi trường cực cao.

Những ngành chiếm tỷ trọng cao trong thu hút FDI là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã và đang đem đến những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường sinh thái, nhiều vụ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã gây hậu quả nặng nề cho hệ sinh thái, sức khỏe con người và làm giảm tính bền vững của tăng trưởng, phát triển kinh tế. Vì vậy cần có giải pháp để dàn trải vốn đầu tư đều ra các tỉnh thành trong cả nước, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa vừa giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội khu vực này, vừa nâng cao chất lượng đời sống người dân, cần các giải pháp như:

+ Các địa phương cần được đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; xây dựng, điều chỉnh quy hoạch, mở rộng lĩnh vực đầu tư phù hợp với từng địa phương.

+ Để giảm sự phân bố không đồng đều của các dự án FDI về mặt địa lý, trong chính sách ưu đãi đầu tư cần tránh tạo khoảng cách quá lớn giữa các trung tâm thu hút đầu tư nước ngoài với các tỉnh thành đang khó khăn.

+ Cần có chính sách khuyến khích đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài về mảng đào tạo, nâng cao kỹ năng, trình độ cho lao động vùng khó khăn.

+ Nghiên cứu xây dựng cơ chế ưu đãi thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển cơ sở hạ tầng cho khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Bên cạnh đó, cần tạo điều kiện giúp đỡ các doanh nghiệp và người lao động từ những tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên tiếp cận được các chương trình, nguồn lực hỗ trợ để xóa bỏ bất bình đẳng xã hội và đói nghèo.

## PHẦN IV: KẾT LUẬN

Đối với Việt Nam và các nước trên thế giới, huy động vốn luôn là một trong những vấn đề cốt yếu có vai trò cực kì quan trọng. Huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là lời giải cho bài toán tăng trưởng. Trong bất kì mô hình tăng trưởng nào, vốn đầu tư vẫn luôn là một trong những đầu vào then chốt bên cạnh lao động, đất đai và công nghệ. Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật đó. Mặc dù tăng trưởng vẫn xuất phát từ nội lực nhưng các nguồn tài chính nước ngoài góp phần không nhỏ cho tăng trưởng ở các nước đang phát triển trong thời kì đầu cất cánh. Muốn thực hiện được phải có những giải pháp thu hút vốn đầu tư, kinh nghiệm thu hút các nguồn tài chính nước ngoài chỉ ra rằng quyết định của các nhà đầu tư phụ thuộc rất nhiều vào môi trường đầu tư tại các quốc gia mà họ hướng đến. Vì vậy các nước đang phát triển, đặc biệt là Việt Nam, thường xuyên thảo luận về giải pháp cải thiện đầu tư nước ngoài thì giải pháp của mọi giải pháp vẫn là nỗ lực xây dựng một môi trường đầu tư cạnh tranh nhằm tạo ra một nền kinh tế cạnh tranh trong việc thu hút vốn và nguồn lực quyết định tăng trưởng. Việc đưa ra các chính sách cải thiện môi trường đầu tư là một chuyện, và việc các doanh nghiệp chấp hành hay không lại là một vấn đề khác. Tuy nhiên cả doanh nghiệp và Nhà nước phải chung tay cùng xây dựng một môi trường đầu tư lành mạnh nếu muốn thúc đẩy nền kinh tế ngày càng phát triển và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Bài viết còn nhiều thiếu sót nhưng vẫn mang đến cái nhìn đầy đủ về thực trạng môi trường đầu tư tại Việt Nam giai đoạn hiện nay, từ đó đưa ra những giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài rót vốn vào Việt Nam nhiều hơn trong thời gian tới, và bài viết mong muốn có thể cung cấp tư liệu cho những ai muốn tìm hiểu về thực trạng môi trường đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hiện nay.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Lâm Thị Quỳnh Anh (2018). Các Hiệp định Thương Mại Tự do và cơ hội thu hút FDI của Việt Nam trong thời gian tới. *Diễn đàn Hội nhập Kinh tế Quốc tế Việt Nam*. Trung tâm WTO VCCI.
2. Trần Phương Tâm An, 2019. Một số vấn đề về thu hút nguồn lực đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*.
3. Bí quyết thu hút FDI của một số nước châu Á và bài học cho Việt Nam, 2013. *Tạp chí Tài chính*.
4. Nguyễn Mạnh Cường (2019). Thực trạng môi trường đầu tư và khuyến nghị chính sách cải thiện môi trường đầu tư thúc đẩy đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 54, 76 – 88.
5. Phan Việt Châu (2015). Kinh nghiệm thu hút FDI từ một số nước ASEAN. *Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*, 16 – 18.
6. Cục Đầu tư nước ngoài (2016), Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam đến tháng 12 năm 2016.
7. Cục Đầu tư nước ngoài (2017), Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam đến tháng 12 năm 2017.
8. Cục Đầu tư nước ngoài (2018), Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam năm 2018.
9. Cục Đầu tư nước ngoài (2019), Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam năm 2019.
10. Nguyễn Văn Duy, Đào Trung Kiên và Bùi Quang Tuyến (2014). Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 1990 – 2013 bằng mô hình ARDL. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo*, 01, 59-67.
11. Kỷ yếu Hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, 2013. Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

12. Nguyễn Thị Thùy Linh (2020). Đầu tư nước ngoài năm 2020 - Cơ hội và thách thức cho Việt Nam. *Tạp chí Công thương*, 12.
13. Lê Tuấn Lộc, Nguyễn Thị Tuyết (2013). Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài: Trường hợp nghiên cứu điển hình tại thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí Phát Triển và Hội Nhập*, 11(21), 73-78.
14. Vũ Chí Lộc (2012). *Giáo trình Đầu tư quốc tế*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
15. Luật Đầu tư, số 61/2020/QH14, ngày 17 tháng 06 năm 2020.
16. Nguyễn Ngọc Mai (2013). Bí quyết thu hút FDI tại Singapore và kinh nghiệm cho Việt Nam. *Tạp chí kinh tế và Dự báo*, 16.
17. Đinh Đức Trường (2015). Quản lý môi trường tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, 31 (5), 46-55.
18. Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (2009). Thuộc tính địa phương và sự hài lòng của doanh nghiệp. *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, Nxb Thống Kê, Hà Nội.
19. Phạm Văn Thịnh, 2017. Lợi thế của Việt Nam trong thu hút FDI. <http://vneconomy.vn/loi-the-cua-viet-nam-trong-thu-hut-fdi-20171113153528244.htm>
20. Văn Thị Thái Thu, 2019. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và một số vấn đề đặt ra. *Tạp chí Tài chính*.
21. Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2020.

### **Tiếng Anh**

22. Cao Thi Hong Vinh (2016). The Two-Way Linkage Between Foreign Direct Investment and Environmental Pollution in Vietnam - From Sectoral Perspectives. *Research on Economic and Integration*, 79, 3 – 13.
23. Chinh Hoang Quoc and Chi Duong Thi (2018). Analysis of Foreign Direct Investment and Economic Growth in Vietnam. *International Journal of Business, Economics and Law*, 15, 5.
24. Doing business in Vietnam 2020, World Bank.

25. Manuel Fernandez, Alya Majid Al Shubaisi and Robinson Joseph (2020). Examination of Potentialities of Vietnam as FDI Destination. *Journal of Economics and Business*, 3 (3), 980-994.
26. Minh Ngoc Ngo, Huy Hoang Cao, Long Ngoc Nguyen and Thuc Ngoc Nguyen (2020). Determinants of Foreign Direct Investment: Evidence from Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7 (6), 173 – 183.
27. UNCTAD (2019), Foreign Direct Investmentflows and stock reports.
28. Tim Buthe and Helen V. Milner (2008). The Politics of Foreign Direct Investment into Developing Countries: Increasing FDI through International Trade Agreements?. *American Journal of Political Science*.

## PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1: BẢNG XẾP HẠNG KHU VỰC ĐÔNG Á – THÁI BÌNH DƯƠNG

| Nền kinh tế           | Vị trí xếp hạng (1-190) | Điểm môi trường kinh doanh (0-100) |        | Số chương trình cải cách |        |
|-----------------------|-------------------------|------------------------------------|--------|--------------------------|--------|
|                       | DB2020                  | DB2019                             | DB2020 | DB2019                   | DB2020 |
| Brunei Darussalam     | 66                      | 69.6                               | 70.1   | 3                        | 2      |
| Campuchia             | 144                     | 53.8                               | 53.8   | 1                        | 0      |
| Trung Quốc            | 31                      | 74.0                               | 77.9   | 7                        | 8      |
| Fiji                  | 102                     | 61.4                               | 61.5   | 0                        | 0      |
| Hong Kong SAR, China  | 3                       | 85.1                               | 85.3   | 1                        | 1      |
| Indonesia             | 73                      | 68.2                               | 69.6   | 3                        | 5      |
| Kiribati              | 164                     | 46.8                               | 46.9   | 0                        | 0      |
| Lào                   | 154                     | 49.8                               | 50.8   | 1                        | 2      |
| Malaysia              | 12                      | 81.3                               | 81.5   | 6                        | 1      |
| Marshall Islands      | 153                     | 50.9                               | 50.9   | 0                        | 0      |
| Micronesia, Fed. Sts. | 158                     | 48.1                               | 48.1   | 0                        | 0      |
| Mông Cổ               | 81                      | 67.7                               | 67.8   | 1                        | 0      |
| Myanmar               | 165                     | 43.5                               | 46.8   | 2                        | 5      |
| Palau                 | 145                     | 53.7                               | 53.7   | 0                        | 0      |
| Papua New Guinea      | 120                     | 59.4                               | 59.8   | 2                        | 2      |
| Philippines           | 95                      | 60.9                               | 62.8   | 4                        | 3      |
| Samoa                 | 98                      | 62.1                               | 62.1   | 0                        | 0      |
| Singapore             | 2                       | 85.8                               | 86.2   | 2                        | 1      |
| Solomon Islands       | 136                     | 55.2                               | 55.3   | 0                        | 0      |
| Đài Loan, Trung Quốc  | 15                      | 81.0                               | 80.9   | 2                        | 0      |
| Thái Lan              | 21                      | 79.5                               | 80.1   | 4                        | 1      |
| Đông Timo             | 181                     | 39.7                               | 39.4   | 1                        | 0      |
| Tonga                 | 103                     | 61.7                               | 61.4   | 0                        | 0      |
| Vanuatu               | 107                     | 60.7                               | 61.1   | 0                        | 0      |
| Việt Nam              | 70                      | 68.6                               | 69.8   | 3                        | 2      |

Nguồn: Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2020

### PHỤ LỤC 2: VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM NĂM 2019

| TT | Chỉ tiêu      | Đơn vị tính | Năm 2018 | Năm 2019 | So cùng kỳ |
|----|---------------|-------------|----------|----------|------------|
| 1  | Vốn thực hiện | triệu USD   | 19.100   | 20.380   | 106,7%     |

|          |                              |            |           |           |        |
|----------|------------------------------|------------|-----------|-----------|--------|
| <b>2</b> | <b>Vốn đăng ký</b>           | triệu USD  | 35.465,56 | 38.019,11 | 107,2% |
| 2.1      | Đăng ký cấp mới              | triệu USD  | 17.976,17 | 16.745,60 | 93,2%  |
| 2.2      | Đăng ký điều chỉnh           | triệu USD  | 7.596,65  | 5.802,03  | 76,4%  |
| 2.3      | Góp vốn, mua cổ phần         | triệu USD  | 9.892,73  | 15.471,48 | 156,4% |
| <b>3</b> | <b>Số dự án</b>              |            |           |           |        |
| 3.1      | Cấp mới                      | dự án      | 3.046     | 3.883     | 127,5% |
| 3.2      | Điều chỉnh vốn               | lượt dự án | 1.169     | 1.381     | 118,1% |
| 3.3      | Góp vốn, mua cổ phần         | lượt dự án | 6.496     | 9.842     | 151,5% |
| <b>4</b> | <b>Xuất khẩu</b>             |            |           |           |        |
| 4.1      | Xuất khẩu (kể cả dầu thô)    | triệu USD  | 173.964   | 181.352   | 104,2% |
| 4.2      | Xuất khẩu (không kể dầu thô) | triệu USD  | 171.767   | 179.327   | 104,4% |
| <b>5</b> | <b>Nhập khẩu</b>             | triệu USD  | 141.939   | 145.495   | 102,5% |

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài

### PHỤ LỤC 3: CƠ CẤU FDI THEO NGÀNH KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016-2019

| Ngành                                            | 2016     |                         | 2017     |                         | 2018     |                         | 2019     |                         |
|--------------------------------------------------|----------|-------------------------|----------|-------------------------|----------|-------------------------|----------|-------------------------|
|                                                  | Số dự án | Tổng vốn ĐK (Triệu USD) | Số dự án | Tổng vốn ĐK (Triệu USD) | Số dự án | Tổng vốn ĐK (Triệu USD) | Số dự án | Tổng vốn ĐK (Triệu USD) |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                    | 1020     | 15.538,64               | 932      | 15.875,99               | 1065     | 16.588,04               | 1314     | 24.561,78               |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy | 505      | 1.899,21                | 585      | 2.163,70                | 757      | 3.672,91                | 1105     | 2.588,10                |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                | 59       | 1.686,16                | 65       | 3.053,62                | 92       | 6.615,32                | 123      | 3.876,03                |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ         | 282      | 933,08                  | 324      | 1.028,07                | 386      | 2.147,41                | 493      | 1.566,58                |

|                                                        |              |                  |              |                  |              |                  |              |                  |
|--------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|
| nghệ                                                   |              |                  |              |                  |              |                  |              |                  |
| Vận tải kho bãi                                        | 88           | 882,13           | 74           | 386,57           | 73           | 405,53           | 100          | 346,06           |
| Xây dựng                                               | 124          | 610,41           | 122          | 1.133,0<br>4     | 114          | 1.183,0<br>7     | 134          | 979,03           |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm             | 12           | 582,41           | 3            | 88,21            | 5            | 81,84            | 12           | 1.171,86         |
| Cấp nước và xử lý chất thải                            | 13           | 488,26           | 12           | 568,00           | 7            | 259,21           | 6            | 249,27           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                             | 97           | 406,69           | 106          | 513,20           | 102          | 578,53           | 103          | 488,89           |
| Thông tin và truyền thông                              | 195          | 369,27           | 182          | 236,69           | 243          | 560,87           | 302          | 536,60           |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                       | 2            | 329,80           | 6            | 37,72            | 7            | 1.133,6<br>4     | 6            | 62,74            |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                 | 58           | 160,35           | 66           | 109,03           | 77           | 213,97           | 63           | 123,60           |
| Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa          | 2            | 132,43           | 13           | 8.374,0<br>7     | 19           | 1.631,3<br>3     | 15           | 1.010,10         |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                    | 12           | 99,47            | 17           | 191,55           | 11           | 140,85           | 16           | 99,32            |
| Khai khoáng                                            | 1            | 70,02            | 2            | 1.288,9<br>0     | 2            | 25,40            | 2            | 35,59            |
| Hoạt động dịch vụ khác                                 | 5            | 67,75            | 8            | 48,74            | 9            | 7,77             | 11           | 47,07            |
| Giáo dục và đào tạo                                    | 70           | 60,45            | 59           | 116,75           | 70           | 90,72            | 71           | 64,63            |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                      | 10           | 52,07            | 14           | 387,53           | 7            | 132,81           | 6            | 211,45           |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình | 1            | 4,05             | 1            | 0,50             |              |                  | 1            | 0,43             |
| <b>Tổng số</b>                                         | <b>2.556</b> | <b>24.372,67</b> | <b>2.591</b> | <b>21.275,89</b> | <b>3.046</b> | <b>35.465,56</b> | <b>3.883</b> | <b>38.019,11</b> |

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài

**PHỤ LỤC 4: CƠ CẤU FDI THEO NGÀNH KINH TẾ LŨY KẾ 2019**

| <b>STT</b> | <b>Chuyên ngành</b>                                    | <b>Số dự án</b> | <b>Tổng vốn đăng ký<br/>(Triệu USD)</b> | <b>%</b> |
|------------|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------|
| 1          | Công nghiệp chế biến, chế tạo                          | 14.422          | 214.174,89                              | 59,07    |
| 2          | Hoạt động kinh doanh bất động sản                      | 868             | 58.433,26                               | 16,12    |
| 3          | Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa          | 132             | 23.653,83                               | 6,52     |
| 4          | Dịch vụ lưu trú và ăn uống                             | 839             | 11.990,16                               | 3,31     |
| 5          | Xây dựng                                               | 1.693           | 10.407,78                               | 2,87     |
| 6          | Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy       | 4.544           | 8.144,23                                | 2,25     |
| 7          | Vận tải kho bãi                                        | 823             | 5.067,32                                | 1,40     |
| 8          | Khai khoáng                                            | 108             | 4.897,54                                | 1,35     |
| 9          | Giáo dục và đào tạo                                    | 525             | 4.376,15                                | 1,21     |
| 10         | Thông tin và truyền thông                              | 2.145           | 3.871,02                                | 1,07     |
| 11         | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                    | 497             | 3.508,45                                | 0,97     |
| 12         | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                       | 135             | 3.388,38                                | 0,93     |
| 13         | Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ               | 3.217           | 3.200,07                                | 0,88     |
| 14         | Cấp nước và xử lý chất thải                            | 75              | 2.857,44                                | 0,79     |
| 15         | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                      | 148             | 1.989,36                                | 0,55     |
| 16         | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                 | 438             | 968,99                                  | 0,27     |
| 17         | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm             | 71              | 822,91                                  | 0,23     |
| 18         | Hoạt động dịch vụ khác                                 | 141             | 820,29                                  | 0,23     |
| 19         | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình | 6               | 8,37                                    | 0,00     |

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài

## PHỤ LỤC 5: CẤU CẢU FDI THEO ĐỐI TÁC GIAI ĐOẠN 2016-2019

|    | Năm 2016               |             | Năm 2017               |             | Năm 2018               |             | Năm 2019               |             |
|----|------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|    | Quốc gia               | Tổng vốn ĐK | Quốc gia               | Tổng vốn ĐK | Quốc gia               | Tổng vốn ĐK | Quốc gia               | Tổng vốn ĐK |
| 1  | Hàn Quốc               | 7.036,30    | Nhật Bản               | 9.111,92    | Nhật Bản               | 8.598,95    | Hàn Quốc               | 7.917,00    |
| 2  | Nhật Bản               | 2.589,86    | Hàn Quốc               | 8.494,31    | Hàn Quốc               | 7.212,09    | Hồng Kông              | 7.868,62    |
| 3  | Singapore              | 2.419,09    | Singapore              | 5.307,86    | Singapore              | 5.071,02    | Singapore              | 4.501,71    |
| 4  | Trung Quốc             | 1.875,22    | Trung Quốc             | 2.168,36    | Hồng Kông              | 3.231,61    | Nhật Bản               | 4.137,60    |
| 5  | Đài Loan               | 1.860,16    | British Virgin Islands | 1.651,34    | Trung Quốc             | 2.464,88    | Trung Quốc             | 4.062,94    |
| 6  | Hồng Kông              | 1.640,15    | Hồng Kông              | 1.486,39    | British Virgin Islands | 1.866,27    | Đài Loan               | 1.842,29    |
| 7  | Malaysia               | 914,03      | Đài Loan               | 1.459,98    | Đài Loan               | 1.074,15    | British Virgin Islands | 1.372,04    |
| 8  | British Virgin Islands | 858,24      | Hoa Kỳ                 | 868,76      | Thái Lan               | 762,44      | Samoa                  | 886,67      |
| 9  | Thái Lan               | 706,50      | Hà Lan                 | 754,31      | Australia              | 609,07      | Thái Lan               | 868,22      |
| 10 | Cayman Islands         | 644,75      | Thái Lan               | 712,88      | Pháp                   | 587,34      | Hà Lan                 | 827,77      |
| 11 | Samoa                  | 527,77      | Samoa                  | 466,84      | Hoa Kỳ                 | 550,48      | Cayman Islands         | 508,22      |

|        |                          |            |                   |            |             |            |                   |            |
|--------|--------------------------|------------|-------------------|------------|-------------|------------|-------------------|------------|
| 1<br>2 | Australia                | 447,6<br>3 | Cayman<br>Islands | 398,0<br>0 | Malaysia    | 435,5<br>4 | Hoa Kỳ            | 460,4<br>6 |
| 1<br>3 | Hoa Kỳ                   | 400,4<br>0 | CHLB<br>Đức       | 414,0<br>1 | CHLB<br>Đức | 397,5<br>8 | Vương<br>quốc Anh | 303,2<br>6 |
| 1<br>4 | Brunei<br>Darussala<br>m | 314,2<br>0 | Oman              | 327,0<br>3 | Hà Lan      | 387,0<br>4 | Seychelle<br>s    | 267,0<br>6 |
| 1<br>5 | Luxembo<br>urg           | 302,9<br>6 | Malaysia          | 291,2<br>9 | Samoa       | 336,0<br>1 | Australia         | 226,4<br>7 |

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài

#### PHỤ LỤC 6: CƠ CẤU FDI THEO ĐỐI TÁC LŨY KẾ 2019

| STT | Đối tác                | Số dự án | Tổng vốn đầu tư<br>đăng ký<br>(Triệu USD) | %     |
|-----|------------------------|----------|-------------------------------------------|-------|
| 1   | Hàn Quốc               | 8.467    | 67.707,12                                 | 19,41 |
| 2   | Nhật Bản               | 4.385    | 59.333,86                                 | 17,01 |
| 3   | Singapore              | 2.421    | 49.776,85                                 | 14,27 |
| 4   | Đài Loan               | 2.692    | 32.367,27                                 | 9,28  |
| 5   | Hồng Kông              | 1.735    | 23.447,07                                 | 6,72  |
| 6   | British Virgin Islands | 841      | 21.725,12                                 | 6,23  |
| 7   | Trung Quốc             | 2.807    | 16.264,80                                 | 4,66  |
| 8   | Malaysia               | 616      | 12.634,53                                 | 3,62  |
| 9   | Thái Lan               | 560      | 10.901,32                                 | 3,12  |
| 10  | Hà Lan                 | 344      | 10.051,16                                 | 2,88  |
| 11  | Hoa Kỳ                 | 988      | 9.382,98                                  | 2,69  |
| 12  | Samoa                  | 346      | 7.322,69                                  | 2,10  |
| 13  | Cayman Islands         | 118      | 7.176,71                                  | 2,06  |
| 14  | Canada                 | 197      | 5.025,48                                  | 1,44  |
| 15  | Vương quốc Anh         | 380      | 3.717,00                                  | 1,07  |
| 16  | Pháp                   | 563      | 3.603,79                                  | 1,03  |

|    |            |     |          |      |
|----|------------|-----|----------|------|
| 17 | Luxembourg | 52  | 2.465,50 | 0,71 |
| 18 | CHLB Đức   | 350 | 2.054,23 | 0,59 |
| 19 | Thụy Sĩ    | 162 | 1.993,16 | 0,57 |
| 20 | Australia  | 481 | 1.909,88 | 0,55 |

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài

#### PHỤ LỤC 7: CƠ CẤU FDI THEO ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2019

|    | Năm 2016          |             | Năm 2017          |             | Năm 2018          |             | Năm 2019          |             |
|----|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|    | Quốc gia          | Tổng vốn ĐK | Quốc gia          | Tổng vốn ĐK | Quốc gia          | Tổng vốn ĐK | Quốc gia          | Tổng vốn ĐK |
| 1  | TP. Hồ Chí Minh   | 3.428,33    | TP. Hồ Chí Minh   | 6.505,96    | Hà Nội            | 7.519,31    | Hà Nội            | 8.454,69    |
| 2  | Hải Phòng         | 2.989,91    | Bắc Ninh          | 3.404,54    | TP. Hồ Chí Minh   | 5.948,65    | TP. Hồ Chí Minh   | 8.295,41    |
| 3  | Hà Nội            | 2.794,44    | Thanh Hóa         | 3.171,71    | Hải Phòng         | 3.093,49    | Bình Dương        | 3.412,81    |
| 4  | Bình Dương        | 2.367,21    | Bình Dương        | 2.798,17    | Bình Dương        | 2.327,16    | Đồng Nai          | 2.143,39    |
| 5  | Đồng Nai          | 2.238,22    | Khánh Hòa         | 2.626,40    | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2.114,68    | Bắc Ninh          | 1.582,60    |
| 6  | Bắc Giang         | 1.010,03    | Hà Nội            | 2.498,95    | Đồng Nai          | 1.455,58    | Hải Phòng         | 1.383,54    |
| 7  | Bắc Ninh          | 899,99      | Nam Định          | 2.303,98    | Thừa Thiên Huế    | 1.272,39    | Tây Ninh          | 1.253,48    |
| 8  | Long An           | 822,91      | Đồng Nai          | 1.764,00    | Bắc Ninh          | 1.124,00    | Bắc Giang         | 1.102,07    |
| 9  | Hà Nam            | 705,03      | Kiên Giang        | 1.313,34    | Tây Ninh          | 836,82      | Bà Rịa - Vũng Tàu | 1.085,35    |
| 10 | Tây Ninh          | 701,44      | Tây Ninh          | 1.009,25    | Long An           | 688,28      | Hà Nam            | 843,16      |
| 11 | Phú Yên           | 561,77      | Hải Phòng         | 884,89      | Hải Dương         | 597,01      | Long An           | 797,76      |
| 12 | Quảng Ninh        | 555,63      | Bắc Giang         | 855,52      | Bắc Giang         | 543,00      | Hải Dương         | 683,96      |
| 13 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 531,74      | Bà Rịa - Vũng Tàu | 527,48      | Bình Phước        | 480,68      | Thái Nguyên       | 606,29      |

|    |            |        |            |        |           |        |           |        |
|----|------------|--------|------------|--------|-----------|--------|-----------|--------|
| 14 | Hải Dương  | 415,75 | Hung Yên   | 521,61 | Hung Yên  | 478,42 | Vĩnh Phúc | 581,08 |
| 15 | Tiền Giang | 414,53 | Bình Phước | 511,78 | Quảng Nam | 461,93 | Đà Nẵng   | 514,27 |

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài

#### PHỤ LỤC 8: CƠ CẤU FDI THEO ĐỊA PHƯƠNG LŨY KẾ 2019

| STT | Địa phương        | Số dự án | Tổng vốn đầu tư đăng ký<br>(Triệu USD) | %     |
|-----|-------------------|----------|----------------------------------------|-------|
| 1   | TP. Hồ Chí Minh   | 9.173    | 47.341,45                              | 15,19 |
| 2   | Bình Dương        | 3.772    | 34.388,15                              | 11,04 |
| 3   | Hà Nội            | 5.934    | 34.113,06                              | 10,95 |
| 4   | Đồng Nai          | 1.659    | 31.226,42                              | 10,02 |
| 5   | Bà Rịa - Vũng Tàu | 466      | 31.025,95                              | 9,96  |
| 6   | Bắc Ninh          | 1.510    | 18.849,57                              | 6,05  |
| 7   | Hải Phòng         | 779      | 18.744,23                              | 6,02  |
| 8   | Thanh Hóa         | 142      | 14.190,84                              | 4,55  |
| 9   | Hà Tĩnh           | 77       | 11.728,96                              | 3,76  |
| 10  | Thái Nguyên       | 157      | 8.277,87                               | 2,66  |
| 11  | Hải Dương         | 449      | 8.175,99                               | 2,62  |
| 12  | Long An           | 1.164    | 7.868,71                               | 2,53  |
| 13  | Tây Ninh          | 324      | 6.991,39                               | 2,24  |
| 14  | Quảng Ninh        | 129      | 6.317,01                               | 2,03  |
| 15  | Quảng Nam         | 218      | 6.125,24                               | 1,97  |
| 16  | Bắc Giang         | 502      | 5.917,38                               | 1,90  |
| 17  | Đà Nẵng           | 774      | 5.534,68                               | 1,78  |
| 18  | Vĩnh Phúc         | 417      | 5.078,89                               | 1,63  |
| 19  | Hung Yên          | 468      | 4.878,13                               | 1,57  |
| 20  | Kiên Giang        | 58       | 4.802,23                               | 1,54  |

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài